Người ký: C06
Email: c06@v01.bca
Cơ quan: BỘ CÔNG AN
Thời gian ký: 28.11.2025 09:28:08 +07:00

BỘ CÔNG AN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 9354/QĐ-BCA-C06	*Hà Nội, ngày 20 tháng 11 năm 2025*

8352
8325

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố danh mục thủ tục hành chính trong lĩnh vực đăng ký, quản lý cư trú thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Công an

BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG AN

Căn cứ Luật Cư trú số 68/2020/QH14 ngày 13/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14/5/2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 154/2024/NĐ-CP ngày 26/11/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Cư trú;

Căn cứ Nghị định số 02/2025/NĐ-CP ngày 18/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công an được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 11/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia;

Căn cứ Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP ngày 15/11/2025 của Chính phủ quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 55/2021/TT-BCA ngày 15/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Cư trú;

Căn cứ Thông tư số 56/2021/TT-BCA ngày 15/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về biểu mẫu trong đăng ký, quản lý cư trú;

Căn cứ Thông tư số 190/2021/TT-BQP ngày 31/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định điều kiện, hồ sơ, thủ tục đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú trong Bộ Quốc phòng;

Căn cứ Thông tư số 75/2022/TT-BTC ngày 22/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý lệ phí đăng ký cư trú;

Căn cứ Thông tư số 71/2025/TT-BTC ngày 01/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về phí, lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 66/2023/TT-BCA ngày 17/11/2023 của Bộ trưởng Bộ Công an sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 55/2021/TT-BCA ngày 15 tháng 5 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết một số điều và

biện pháp thi hành Luật Cư trú; Thông tư số 56/2021/TT-BCA ngày 15 tháng 5 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về biểu mẫu trong đăng ký, quản lý cư trú; Thông tư số 57/2021/TT-BCA ngày 15 tháng 5 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về quy trình đăng ký cư trú;

Căn cứ Thông tư số 53/2025/TT-BCA ngày 01/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Công an sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 55/2021/TT-BCA ngày 15 tháng 5 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Cư trú được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 66/2023/TT-BCA ngày 17 tháng 11 năm 2023; Thông tư số 56/2021/TT-BCA ngày 15 tháng 5 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về biểu mẫu trong đăng ký, quản lý cư trú được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 66/2023/TT-BCA ngày 17 tháng 11 năm 2023; Thông tư số 17/2024/TT-BCA ngày 15/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Căn cước;

Căn cứ Thông tư số 54/2025/TT-BCA ngày 01/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định quy trình đăng ký cư trú;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội tại Tờ trình số 7968/TTr-C06 ngày 10 tháng 11 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này danh mục thủ tục hành chính trong lĩnh vực đăng ký, quản lý cư trú thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Công an (*có danh mục, nội dung cụ thể của từng thủ tục hành chính và các biểu mẫu là thành phần hồ sơ thực hiện thủ tục hành chính kèm theo*).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký; bãi bỏ Quyết định số 320/QĐ-BCA-C06 ngày 16/01/2024 của Bộ trưởng Bộ Công an về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung và bị bãi bỏ trong lĩnh vực đăng ký cư trú và lĩnh vực đăng ký, quản lý xuất nhập cảnh thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Công an và Quyết định số 370/QĐ-BCA-C06 ngày 16/01/2025 của Bộ trưởng Bộ Công an về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực đăng ký, quản lý cư trú thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Công an.

Điều 3. Thủ trưởng các đơn vị thuộc cơ quan Bộ Công an; Giám đốc Công an tỉnh, thành phố và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Văn phòng Chính phủ;
- Các đồng chí Thứ trưởng Bộ Công an;
- Như Điều 3;
- UBND các tỉnh, thành phố;
- Cổng thông tin điện tử Bộ Công an (để công bố);
- Cổng dịch vụ công Bộ Công an (để công bố);
- V01, V03 (để theo dõi);
- Lưu: VT, C06.

BỘ TRƯỞNG

Đại tướng Lương Tam Quang

Người ký: C06
Email: c06@v01.bca
Cơ quan: BỘ CÔNG AN
Thời gian ký: 28.11.2025 09:27:39 +07:00

THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC ĐĂNG KÝ, QUẢN LÝ CƯ TRÚ THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA BỘ CÔNG AN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 9354/QĐ-BCA-C06 ngày 20/11/2025 của Bộ trưởng Bộ Công an)

I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC ĐĂNG KÝ, QUẢN LÝ CƯ TRÚ THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA BỘ CÔNG AN

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên văn bản QPPL quy định	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
1	1.004222	Đăng ký thường trú	- Luật Cư trú số 68/2020/QH14 ngày 13/11/2020. - Nghị định số 154/2024/NĐ-CP ngày 26/11/2024 của Chính phủ. - Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP ngày 15/11/2025 của Chính phủ. - Thông tư số 55/2021/TT-BCA ngày 15/5/2021 của Bộ Công an. - Thông tư số 56/2021/TT-BCA ngày 15/5/2021 của Bộ Công an. - Thông tư số 190/2021/TT-BQP ngày 31/12/2021 của Bộ Quốc phòng. - Thông tư số 66/2023/TT-BCA ngày 17/11/2023 của Bộ Công an. - Thông tư số 53/2025/TT-BCA ngày 01/7/2025 của Bộ Công an. - Thông tư số 54/2025/TT-BCA ngày 01/7/2025 của Bộ Công an. - Thông tư số 75/2022/TT-BTC ngày 22/12/2022 được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 71/2025/TT-BTC ngày 01/7/2025 của Bộ Tài chính.	Đăng ký, quản lý cư trú	Công an cấp xã
2	1.003197	Xóa đăng ký thường trú	- Luật Cư trú số 68/2020/QH14 ngày 13/11/2020. - Nghị định số 154/2024/NĐ-CP ngày 26/11/2024 của Chính phủ. - Thông tư số 55/2021/TT-BCA ngày 15/5/2021 của Bộ Công an. - Thông tư số 56/2021/TT-BCA ngày 15/5/2021 của Bộ Công an. - Thông tư số 66/2023/TT-BCA ngày 17/11/2023 của Bộ Công an. - Thông tư số 53/2025/TT-BCA ngày 01/7/2025 của Bộ Công an. - Thông tư số 54/2025/TT-BCA ngày 01/7/2025 của Bộ Công an.	Đăng ký, quản lý cư trú	Công an cấp xã

3	1.010038	Tách hộ	- Luật Cư trú số 68/2020/QH14 ngày 13/11/2020. - Nghị định số 154/2024/NĐ-CP ngày 26/11/2024 của Chính phủ. - Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP ngày 15/11/2025 của Chính phủ. - Thông tư số 55/2021/TT-BCA ngày 15/5/2021 của Bộ Công an. - Thông tư số 56/2021/TT-BCA ngày 15/5/2021 của Bộ Công an. - Thông tư số 66/2023/TT-BCA ngày 17/11/2023 của Bộ Công an. - Thông tư số 53/2025/TT-BCA ngày 01/7/2025 của Bộ Công an. - Thông tư số 54/2025/TT-BCA ngày 01/7/2025 của Bộ Công an. - Thông tư số 75/2022/TT-BTC ngày 22/12/2022 được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 71/2025/TT-BTC ngày 01/7/2025 của Bộ Tài chính.	Đăng ký, quản lý cư trú	Công an cấp xã
4	1.010039	Điều chỉnh thông tin về cư trú trong Cơ sở dữ liệu về cư trú	- Luật Cư trú số 68/2020/QH14 ngày 13/11/2020. - Nghị định số 154/2024/NĐ-CP ngày 26/11/2024 của Chính phủ. - Thông tư số 55/2021/TT-BCA ngày 15/5/2021 của Bộ Công an. - Thông tư số 56/2021/TT-BCA ngày 15/5/2021 của Bộ Công an. - Thông tư số 66/2023/TT-BCA ngày 17/11/2023 của Bộ Công an. - Thông tư số 53/2025/TT-BCA ngày 01/7/2025 của Bộ Công an. - Thông tư số 54/2025/TT-BCA ngày 01/7/2025 của Bộ Công an.	Đăng ký, quản lý cư trú	Công an cấp xã
5	1.004194	Đăng ký tạm trú	- Luật Cư trú số 68/2020/QH14 ngày 13/11/2020. - Nghị định số 154/2024/NĐ-CP ngày 26/11/2024 của Chính phủ. - Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP ngày 15/11/2025 của Chính phủ. - Thông tư số 55/2021/TT-BCA ngày 15/5/2021 của Bộ Công an. - Thông tư số 56/2021/TT-BCA ngày 15/5/2021 của Bộ Công an. - Thông tư số 190/2021/TT-BQP ngày 31/12/2021 của Bộ Quốc phòng. - Thông tư số 66/2023/TT-BCA ngày 17/11/2023 của Bộ Công an.	Đăng ký, quản lý cư trú	Công an cấp xã

			- Thông tư số 53/2025/TT-BCA ngày 01/7/2025 của Bộ Công an. - Thông tư số 54/2025/TT-BCA ngày 01/7/2025 của Bộ Công an. - Thông tư số 75/2022/TT-BTC ngày 22/12/2022 được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 71/2025/TT-BTC ngày 01/7/2025 của Bộ Tài chính.		
6	1.002755	Gia hạn tạm trú	- Luật Cư trú số 68/2020/QH14 ngày 13/11/2020. - Nghị định số 154/2024/NĐ-CP ngày 26/11/2024 của Chính phủ. - Thông tư số 55/2021/TT-BCA ngày 15/5/2021 của Bộ Công an. - Thông tư số 56/2021/TT-BCA ngày 15/5/2021 của Bộ Công an. - Thông tư số 190/2021/TT-BQP ngày 31/12/2021 của Bộ Quốc phòng. - Thông tư số 66/2023/TT-BCA ngày 17/11/2023 của Bộ Công an. - Thông tư số 53/2025/TT-BCA ngày 01/7/2025 của Bộ Công an. - Thông tư số 54/2025/TT-BCA ngày 01/7/2025 của Bộ Công an. - Thông tư số 75/2022/TT-BTC ngày 22/12/2022 được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 71/2025/TT-BTC ngày 01/7/2025 của Bộ Tài chính.	Đăng ký, quản lý cư trú	Công an cấp xã
7	1.010028	Xóa đăng ký tạm trú	- Luật Cư trú số 68/2020/QH14 ngày 13/11/2020. - Nghị định số 154/2024/NĐ-CP ngày 26/11/2024 của Chính phủ. - Thông tư số 55/2021/TT-BCA ngày 15/5/2021 của Bộ Công an. - Thông tư số 56/2021/TT-BCA ngày 15/5/2021 của Bộ Công an. - Thông tư số 66/2023/TT-BCA ngày 17/11/2023 của Bộ Công an. - Thông tư số 53/2025/TT-BCA ngày 01/7/2025 của Bộ Công an. - Thông tư số 54/2025/TT-BCA ngày 01/7/2025 của Bộ Công an.	Đăng ký, quản lý cư trú	Công an cấp xã
8	1.010040	Khai báo thông tin về cư trú đối với người không có	- Luật Cư trú số 68/2020/QH14 ngày 13/11/2020. - Nghị định số 154/2024/NĐ-CP ngày 26/11/2024 của Chính phủ. - Thông tư số 55/2021/TT-BCA	Đăng ký, quản lý cư trú	Công an cấp xã

		nơi thường trú, nơi tạm trú	ngày 15/5/2021 của Bộ Công an. - Thông tư số 56/2021/TT-BCA ngày 15/5/2021 của Bộ Công an. - Thông tư số 66/2023/TT-BCA ngày 17/11/2023 của Bộ Công an. - Thông tư số 53/2025/TT-BCA ngày 01/7/2025 của Bộ Công an. - Thông tư số 54/2025/TT-BCA ngày 01/7/2025 của Bộ Công an.		
9	2.001159	Thông báo lưu trú	- Luật Cư trú số 68/2020/QH14 ngày 13/11/2020. - Nghị định số 154/2024/NĐ-CP ngày 26/11/2024 của Chính phủ. - Thông tư số 55/2021/TT-BCA ngày 15/5/2021 của Bộ Công an. - Thông tư số 56/2021/TT-BCA ngày 15/5/2021 của Bộ Công an. - Thông tư số 66/2023/TT-BCA ngày 17/11/2023 của Bộ Công an. - Thông tư số 53/2025/TT-BCA ngày 01/7/2025 của Bộ Công an. - Thông tư số 54/2025/TT-BCA ngày 01/7/2025 của Bộ Công an.	Đăng ký, quản lý cư trú	Công an cấp xã
10	1.003677	Khai báo tạm vắng	- Luật Cư trú số 68/2020/QH14 ngày 13/11/2020. - Nghị định số 154/2024/NĐ-CP ngày 26/11/2024 của Chính phủ. - Thông tư số 55/2021/TT-BCA ngày 15/5/2021 của Bộ Công an. - Thông tư số 56/2021/TT-BCA ngày 15/5/2021 của Bộ Công an. - Thông tư số 66/2023/TT-BCA ngày 17/11/2023 của Bộ Công an. - Thông tư số 53/2025/TT-BCA ngày 01/7/2025 của Bộ Công an. - Thông tư số 54/2025/TT-BCA ngày 01/7/2025 của Bộ Công an.	Đăng ký, quản lý cư trú	Công an cấp xã
11	1.010041	Xác nhận thông tin về cư trú	- Luật Cư trú số 68/2020/QH14 ngày 13/11/2020. - Nghị định số 154/2024/NĐ-CP ngày 26/11/2024 của Chính phủ. - Thông tư số 55/2021/TT-BCA ngày 15/5/2021 của Bộ Công an. - Thông tư số 56/2021/TT-BCA ngày 15/5/2021 của Bộ Công an. - Thông tư số 66/2023/TT-BCA ngày 17/11/2023 của Bộ Công an. - Thông tư số 53/2025/TT-BCA	Đăng ký, quản lý cư trú	Công an cấp xã

			ngày 01/7/2025 của Bộ Công an. - Thông tư số 54/2025/TT-BCA ngày 01/7/2025 của Bộ Công an.		
12	1.013313	Xác nhận nơi thường xuyên đậu, đỗ; sử dụng phương tiện vào mục đích để ở	- Luật Cư trú số 68/2020/QH14 ngày 13/11/2020. - Nghị định số 154/2024/NĐ-CP ngày 26/11/2024 của Chính phủ.	Đăng ký, quản lý cư trú	Ủy ban nhân dân cấp xã
13	1.013314	Xác nhận về điều kiện diện tích bình quân nhà ở để đăng ký thường trú vào chỗ ở do thuê, mượn, ở nhờ; nhà ở, đất ở không có tranh chấp quyền sở hữu nhà ở, quyền sử dụng đất ở, không thuộc địa điểm không được đăng ký thường trú mới	- Luật Cư trú số 68/2020/QH14 ngày 13/11/2020. - Nghị định số 154/2024/NĐ-CP ngày 26/11/2024 của Chính phủ.	Đăng ký, quản lý cư trú	Ủy ban nhân dân cấp xã

II. NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA TỪNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

1. Thủ tục: Đăng ký thường trú

1.1. Trình tự thực hiện:

Bước 1: Cá nhân, tổ chức chuẩn bị hồ sơ theo quy định của pháp luật.

Bước 2: Cá nhân, tổ chức nộp hồ sơ đến Công an cấp xã.

Bước 3: Khi tiếp nhận hồ sơ đăng ký thường trú, cán bộ đăng ký kiểm tra hồ sơ, đối chiếu các thông tin mà công dân đã khai báo với thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu về cư trú, cơ sở dữ liệu khác có liên quan, hệ thống thông tin, Kho quản lý dữ liệu điện tử của tổ chức, cá nhân để kiểm tra tính chính xác các thông tin. Đối chiếu với các quy định của pháp luật

về cư trú và thực hiện như sau:

- Trường hợp hồ sơ đủ điều kiện theo quy định tại Điều 20 Luật Cư trú thì cán bộ đăng ký tiếp nhận và cấp Phiếu tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả (Mẫu CT04 ban hành kèm theo Thông tư số 66/2023/TT- BCA) cho người đăng ký.

- Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện theo quy định của Luật Cư trú thì từ chối và cấp Phiếu từ chối tiếp nhận, giải quyết hồ sơ (Mẫu CT06 ban hành kèm theo Thông tư số 66/2023/TT- BCA) cho người đăng ký.

Bước 4: Cá nhân, tổ chức nộp lệ phí đăng ký thường trú theo quy định.

Bước 5: Căn cứ theo ngày hẹn trên Phiếu tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả để nhận thông báo kết quả giải quyết thủ tục đăng ký cư trú (nếu có).

1.2. Cách thức thực hiện:

- Nộp hồ sơ trực tuyến qua cổng dịch vụ công trực tuyến, Ứng dụng định danh quốc gia hoặc dịch vụ công trực tuyến khác theo quy định của pháp luật.

- Nộp hồ sơ trực tiếp tại cơ quan đăng ký cư trú.

- Nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính công ích đến cơ quan đăng ký cư trú (áp dụng đối với trường hợp công dân nộp Tờ khai đề nghị xác nhận nơi thường xuyên đậu, đỗ; sử dụng phương tiện vào mục đích để ở cùng với hồ sơ đăng ký thường trú).

Thời gian tiếp nhận hồ sơ: Giờ làm việc các ngày từ thứ 2 đến hết sáng thứ 7 hàng tuần (trừ các ngày nghỉ lễ, tết theo quy định của pháp luật).

1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

(1) Đăng ký thường trú vào chỗ ở hợp pháp thuộc quyền sở hữu của mình:

- Tờ khai thay đổi thông tin cư trú (mẫu CT01 ban hành kèm theo Thông tư số 53/2025/TT-BCA) hoặc Tờ khai thay đổi thông tin về cư trú dùng cho công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài không có hộ chiếu Việt Nam còn giá trị sử dụng (mẫu CT02 ban hành kèm theo Thông tư số 53/2025/TT-BCA).

- Thông tin chứng minh về chỗ ở hợp pháp được khai thác trong căn cước điện tử, tài khoản định danh điện tử trên hệ thống định danh và xác thực điện tử qua Ứng dụng định danh quốc gia hoặc trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu về cư trú, Kho quản lý dữ liệu điện tử tổ chức, cá nhân trên Cổng dịch vụ công quốc gia, Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp bộ, cấp tỉnh hoặc cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành khác. Trường hợp không khai thác được thông tin thì công dân xuất trình giấy tờ, tài liệu chứng minh chỗ ở hợp pháp theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định 154/2024/NĐ-CP ngày 26/11/2024 của Chính phủ.

Ví dụ: Trường hợp giấy tờ, tài liệu chứng minh chỗ ở hợp pháp là giấy tờ, tài liệu chứng nhận về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do

cơ quan có thẩm quyền cấp qua các thời kỳ theo quy định của pháp luật về đất đai và nhà ở được khai thác trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai thì không phải xuất trình giấy tờ, tài liệu chứng minh chỗ ở hợp pháp.

(2) Đăng ký thường trú tại chỗ ở hợp pháp không thuộc quyền sở hữu của mình đối với những trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 20 Luật Cư trú:

- Tờ khai thay đổi thông tin cư trú (mẫu CT01 ban hành kèm theo Thông tư số 53/2025/TT-BCA) hoặc Tờ khai thay đổi thông tin về cư trú dùng cho công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài không có hộ chiếu Việt Nam còn giá trị sử dụng (mẫu CT02 ban hành kèm theo Thông tư số 53/2025/TT-BCA).

- Thông tin chứng minh quan hệ nhân thân với chủ hộ, thành viên hộ gia đình được khai thác trong căn cước điện tử, tài khoản định danh điện tử trên hệ thống định danh và xác thực điện tử qua Ứng dụng định danh quốc gia hoặc trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu về cư trú, Kho quản lý dữ liệu điện tử tổ chức, cá nhân trên Cổng dịch vụ công quốc gia, Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp bộ, cấp tỉnh hoặc cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành khác. Trường hợp không khai thác được thông tin thì công dân xuất trình giấy tờ, tài liệu chứng minh quan hệ nhân thân với chủ hộ, thành viên hộ gia đình theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 6 Nghị định 154/2024/NĐ-CP ngày 26/11/2024 của Chính phủ.

Ví dụ: Trường hợp giấy tờ, tài liệu chứng minh quan hệ nhân thân với chủ hộ, thành viên hộ gia đình là giấy chứng nhận kết hôn, giấy xác nhận tình trạng hôn nhân, giấy khai sinh được khai thác trong Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử thì không phải xuất trình giấy tờ, tài liệu chứng minh quan hệ nhân thân.

(3) Đăng ký thường trú vào chỗ ở hợp pháp do thuê, mượn, ở nhờ, hồ sơ gồm:

- Tờ khai thay đổi thông tin cư trú (mẫu CT01 ban hành kèm theo Thông tư số 53/2025/TT-BCA) hoặc Tờ khai thay đổi thông tin về cư trú dùng cho công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài không có hộ chiếu Việt Nam còn giá trị sử dụng (mẫu CT02 ban hành kèm theo Thông tư số 53/2025/TT-BCA).

- Hợp đồng, văn bản về việc cho thuê, cho mượn, cho ở nhờ được công chứng hoặc chứng thực theo quy định của pháp luật.

- Thông tin chứng minh đủ diện tích nhà ở để đăng ký thường trú tại chỗ ở hợp pháp do thuê, mượn, ở nhờ được khai thác trong căn cước điện tử, tài khoản định danh điện tử trên hệ thống định danh và xác thực điện tử qua Ứng dụng định danh quốc gia hoặc trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu về cư trú, Kho quản lý dữ liệu điện tử tổ chức, cá nhân trên Cổng dịch vụ công quốc gia, Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp bộ, cấp tỉnh hoặc cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành khác. Trường hợp không khai thác được thông tin thì công dân xuất trình giấy tờ, tài liệu quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 154/2024/NĐ-CP, trong đó có thể hiện diện tích nhà ở hoặc xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã về điều kiện diện tích bình quân bảo đảm theo quy định của Hội đồng nhân dân tỉnh,

thành phố trực thuộc trung ương theo Mẫu số 02 ban hành kèm theo Nghị định số 154/2024/NĐ-CP.

Ví dụ: Trường hợp giấy tờ, tài liệu chứng minh đủ diện tích nhà ở để đăng ký thường trú theo quy định là giấy tờ, tài liệu chứng nhận về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do cơ quan có thẩm quyền cấp qua các thời kỳ theo quy định của pháp luật về đất đai và nhà ở được khai thác trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai thì không phải xuất trình giấy tờ, tài liệu chứng minh đủ diện tích nhà ở.

(4) Đăng ký thường trú tại cơ sở tín ngưỡng, cơ sở tôn giáo có công trình phụ trợ là nhà ở:

* Trường hợp quy định tại điểm a, b, c khoản 4 Điều 20 Luật Cư trú đăng ký thường trú tại cơ sở tín ngưỡng, cơ sở tôn giáo có công trình phụ trợ giúp là nhà ở, hồ sơ gồm:

- Tờ khai thay đổi thông tin cư trú (mẫu CT01 ban hành kèm theo Thông tư số 53/2025/TT-BCA) hoặc Tờ khai thay đổi thông tin về cư trú dùng cho công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài không có hộ chiếu Việt Nam còn giá trị sử dụng (mẫu CT02 ban hành kèm theo Thông tư số 53/2025/TT-BCA).

- Giấy tờ, tài liệu chứng minh là nhà tu hành, chức sắc, chức việc hoặc người khác hoạt động tôn giáo và được hoạt động tại cơ sở tôn giáo đó theo quy định của pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo đối với người quy định tại điểm a khoản 4 Điều 20 Luật Cư trú; giấy tờ, tài liệu chứng minh là người đại diện cơ sở tín ngưỡng đối với người quy định tại điểm b khoản 4 Điều 20 Luật Cư trú.

- Văn bản xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã về việc trong cơ sở tín ngưỡng, cơ sở tôn giáo có công trình phụ trợ là nhà ở.

* Trường hợp quy định tại điểm d khoản 4 Điều 20 Luật Cư trú đăng ký thường trú tại cơ sở tín ngưỡng, cơ sở tôn giáo có công trình phụ trợ giúp là nhà ở, hồ sơ gồm:

- Tờ khai thay đổi thông tin cư trú (mẫu CT01 ban hành kèm theo Thông tư số 53/2025/TT-BCA) hoặc Tờ khai thay đổi thông tin về cư trú dùng cho công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài không có hộ chiếu Việt Nam còn giá trị sử dụng (mẫu CT02 ban hành kèm theo Thông tư số 53/2025/TT-BCA).

- Văn bản xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã về việc người đăng ký thường trú thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 17 Luật Cư trú và việc trong cơ sở tín ngưỡng, cơ sở tôn giáo có công trình phụ trợ là nhà ở.

(5) Người được chăm sóc, nuôi dưỡng, trợ giúp được đăng ký thường trú tại cơ sở trợ giúp xã hội hoặc được đăng ký thường trú vào hộ gia đình nhận chăm sóc, nuôi dưỡng, trợ giúp, hồ sơ gồm:

- Tờ khai thay đổi thông tin cư trú (mẫu CT01 ban hành kèm theo Thông tư số 53/2025/TT-BCA) hoặc Tờ khai thay đổi thông tin về cư trú dùng cho

công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài không có hộ chiếu Việt Nam còn giá trị sử dụng (mẫu CT02 ban hành kèm theo Thông tư số 53/2025/TT-BCA).

- Văn bản đề nghị của người đứng đầu cơ sở trợ giúp xã hội đối với người được cơ sở trợ giúp xã hội nhận chăm sóc, nuôi dưỡng, trợ giúp.

- Giấy tờ, tài liệu xác nhận về việc chăm sóc, nuôi dưỡng, trợ giúp.

(6) Người sinh sống, người làm nghề lưu động trên phương tiện được đăng ký thường trú tại phương tiện, hồ sơ gồm:

- Tờ khai thay đổi thông tin cư trú (mẫu CT01 ban hành kèm theo Thông tư số 53/2025/TT-BCA) hoặc Tờ khai thay đổi thông tin về cư trú dùng cho công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài không có hộ chiếu Việt Nam còn giá trị sử dụng (mẫu CT02 ban hành kèm theo Thông tư số 53/2025/TT-BCA).

- Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện và giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của phương tiện hoặc văn bản xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã về việc sử dụng phương tiện đó vào mục đích để ở đối với phương tiện không thuộc đối tượng phải đăng ký, đăng kiểm (nội dung xác nhận tại mục 2 của Ủy ban nhân dân cấp xã tại Tờ khai đề nghị xác nhận nơi thường xuyên đậu, đỗ; sử dụng phương tiện vào mục đích để ở theo Mẫu số 01 ban hành kèm theo Nghị định số 154/2024/NĐ-CP).

- Văn bản xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã về địa điểm phương tiện đăng ký đậu, đỗ thường xuyên trong trường hợp phương tiện không phải đăng ký hoặc nơi đăng ký phương tiện không trùng với nơi thường xuyên đậu, đỗ (nội dung xác nhận tại mục 1 của Ủy ban nhân dân cấp xã tại Tờ khai đề nghị xác nhận nơi thường xuyên đậu, đỗ; sử dụng phương tiện vào mục đích để ở theo Mẫu số 01 ban hành kèm theo Nghị định số 154/2024/NĐ-CP).

(7) Đăng ký thường trú tại nơi đơn vị đóng quân trong Công an nhân dân, Quân đội nhân nhân nhân (đơn vị đóng quân, nhà ở công vụ), hồ sơ gồm:

- Tờ khai thay đổi thông tin cư trú (mẫu CT01 ban hành kèm theo Thông tư số 53/2025/TT-BCA).

- Đối với Công an nhân dân: Giấy giới thiệu của Thủ trưởng đơn vị quản lý trực tiếp ghi rõ nội dung để làm thủ tục đăng ký thường trú và đơn vị có chỗ ở cho cán bộ chiến sĩ (ký tên, đóng dấu).

- Đối với Quân đội nhân dân: Giấy giới thiệu đăng ký thường trú của cơ quan, đơn vị cấp trung đoàn và tương đương trở lên (ký tên, đóng dấu).

Lưu ý:

- Không yêu cầu xuất trình Giấy khai sinh đối với trường hợp trẻ em mới sinh đăng ký thường trú lần đầu.

- Trong thời hạn tối đa 60 ngày kể từ ngày người chưa thành niên được đăng ký khai sinh thì phải thực hiện thủ tục đăng ký cư trú.

- Trường hợp người cao tuổi, người chưa thành niên đã có thông tin về ngày, tháng, năm sinh trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư thì không yêu cầu xuất trình giấy tờ chứng minh.

- Trường hợp công dân đăng ký thường trú vào chỗ ở hợp pháp thuộc quyền sở hữu của mình mà chỗ ở hợp pháp đó có nhiều hơn một chủ sở hữu thì không cần có ý kiến đồng ý của những người đồng sở hữu.

- Trường hợp đăng ký thường trú theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 20 Luật Cư trú mà chỗ ở hợp pháp có nhiều hơn một chủ sở hữu thì chỉ cần ý kiến đồng ý của ít nhất một chủ sở hữu.

- Trường hợp đăng ký thường trú vào chỗ ở hợp pháp của chủ sở hữu là người bị mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi theo quy định của Bộ luật Dân sự, người dưới 18 tuổi, người bị tuyên bố mất tích, người đã chết thì chỉ cần lấy ý kiến đồng ý của một trong những người đại diện hợp pháp, người thừa kế của chủ sở hữu theo quy định của pháp luật.

- Người có mối quan hệ với chủ sở hữu chỗ ở hợp pháp theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 20 Luật Cư trú mà đăng ký thường trú vào chỗ ở chưa có hộ gia đình đăng ký thường trú và không thuộc trường hợp quy định tại Điều 23 Luật Cư trú hoặc người đăng ký thường trú có mối quan hệ với chủ hộ, thành viên hộ gia đình theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 20 Luật Cư trú mà nơi thường trú của chủ hộ, thành viên hộ gia đình đó là chỗ ở hợp pháp do thuê, mượn, ở nhờ thì hồ sơ đăng ký thường trú thực hiện theo khoản 2 Điều 21 Luật Cư trú.

- Người đăng ký thường trú theo điều kiện quy định tại điểm a khoản 2 Điều 20 Luật Cư trú mà chỗ ở đăng ký thường trú là địa điểm quy định tại Điều 23 Luật Cư trú thì hồ sơ đăng ký thường trú không cần phải có ý kiến đồng ý của chủ sở hữu chỗ ở hợp pháp đó trong trường hợp không xác định được chủ sở hữu.

- Trường hợp người đăng ký thường trú là người Việt Nam định cư ở nước ngoài còn quốc tịch Việt Nam thì trong hồ sơ đăng ký thường trú phải có hộ chiếu Việt Nam còn giá trị sử dụng; trường hợp không có hộ chiếu Việt Nam còn giá trị sử dụng thì phải có giấy tờ, tài liệu chứng minh có quốc tịch Việt Nam theo quy định của pháp luật Việt Nam về quốc tịch và văn bản đồng ý cho giải quyết thường trú của cơ quan quản lý xuất nhập cảnh của Bộ Công an.

- Trường hợp người nước ngoài được nhập quốc tịch Việt Nam khi đăng ký thường trú lần đầu phải có Quyết định của Chủ tịch nước về việc cho nhập quốc tịch Việt Nam. Người gốc Việt Nam được trở lại quốc tịch Việt Nam khi đăng ký thường trú lần đầu sau khi được cho trở lại quốc tịch Việt Nam phải có Quyết định của Chủ tịch nước về việc cho trở lại quốc tịch Việt Nam trừ trường hợp đã khai thác được thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc tịch.

- Sĩ quan nghiệp vụ, hạ sĩ quan nghiệp vụ, sĩ quan chuyên môn kỹ thuật, hạ sĩ quan chuyên môn kĩ thuật, công nhân công an đã đăng ký thường trú tại đơn vị đóng quân mà chuyển đến chỗ ở hợp pháp mới ngoài đơn vị đóng quân

và đủ điều kiện đăng ký thường trú, đề nghị đăng ký thường trú tại chỗ ở mới thì hồ sơ đăng ký thường trú phải kèm Giấy giới thiệu của Thủ trưởng đơn vị quản lý trực tiếp (ký tên và đóng dấu).

- Sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân, viên chức quốc phòng đã đăng ký thường trú vào nhà ở công vụ, đơn vị đóng quân khi chuyển đăng ký thường trú ra chỗ ở hợp pháp ngoài nơi nhà ở công vụ, nơi đơn vị đóng quân thì hồ sơ đăng ký thường trú tại chỗ ở mới phải kèm theo Giấy giới thiệu đăng ký thường trú của đơn vị đang công tác (ký tên và đóng dấu).

b) Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ.

1.4. Thời hạn giải quyết:

- Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, cơ quan đăng ký cư trú có trách nhiệm thẩm định, cập nhật thông tin về nơi thường trú mới của người đăng ký vào Cơ sở dữ liệu về cư trú và thông báo cho người đăng ký về việc đã cập nhật thông tin đăng ký thường trú; trường hợp từ chối đăng ký thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

- Trường hợp công dân nộp hồ sơ đăng ký thường trú và Tờ khai đề nghị xác nhận nơi thường xuyên đậu, đỗ; sử dụng phương tiện vào mục đích để ở hoặc Tờ khai xác nhận tình trạng chỗ ở hợp pháp, diện tích nhà ở tối thiểu để đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú đến cơ quan đăng ký cư trú thì thời gian giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp xã không tính vào thời hạn giải quyết hồ sơ đăng ký thường trú.

- Trường hợp công dân nộp hồ sơ đăng ký thường trú và đề nghị cơ quan quản lý xuất nhập cảnh cấp văn bản đồng ý cho giải quyết thường trú đến cơ quan đăng ký cư trú thì thời gian giải quyết của cơ quan quản lý xuất nhập cảnh không tính vào thời hạn giải quyết hồ sơ đăng ký thường trú.

1.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến đăng ký thường trú.

1.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Công an cấp xã.

1.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

- Trường hợp hồ sơ đủ điều kiện đăng ký thường trú cập nhật kết quả giải quyết đăng ký thường trú vào Cơ sở dữ liệu về cư trú, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và thông báo kết quả giải quyết cho công dân (mẫu CT08 ban hành kèm theo Thông tư số 66/2023/TT-BCA).

- Trường hợp không đủ điều kiện đăng ký thường trú thì thông báo cho công dân và nêu rõ lý do từ chối giải quyết (mẫu CT06 ban hành kèm theo Thông tư số 66/2023/TT-BCA).

1.8. Phí, lệ phí:

- Trường hợp công dân nộp hồ sơ trực tiếp thu 20.000 đồng/lần đăng ký.

- Trường hợp công dân nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính công ích thu 20.000

đồng/lần đăng ký; công dân gửi lệ phí kèm theo hồ sơ cho đơn vị bưu chính công ích chuyển đến cơ quan đăng ký cư trú theo quy định.

- Trường hợp công dân nộp hồ sơ qua cổng dịch vụ công trực tuyến thu 10.000 đồng/lần đăng ký.

- Trường hợp công dân thuộc diện được miễn phí theo quy định tại Điều 4 Thông tư số 75/2022/TT-BTC ngày 22/12/2022 quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý lệ phí đăng ký cư trú được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 71/2025/TT-BTC ngày 01/7/2025 của Bộ Tài chính thì công dân phải xuất trình giấy tờ chứng minh thuộc diện được miễn trừ trường hợp thông tin đã có trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc Cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành mà đã được kết nối với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Tờ khai thay đổi thông tin cư trú (mẫu CT01 ban hành kèm theo Thông tư số 53/2025/TT-BCA); Tờ khai thay đổi thông tin về cư trú dùng cho công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài không có hộ chiếu Việt Nam còn giá trị sử dụng (mẫu CT02 ban hành kèm theo Thông tư số 53/2025/TT-BCA); Tờ khai đề nghị xác nhận nơi thường xuyên đậu, đỗ; sử dụng phương tiện vào mục đích để ở (Mẫu số 01 ban hành kèm theo Nghị định số 154/2024/NĐ-CP); Tờ khai xác nhận tình trạng chỗ ở hợp pháp, diện tích nhà ở tối thiểu để đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú (Mẫu số 02 ban hành kèm theo Nghị định số 154/2024/NĐ-CP).

1.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Người thực hiện thủ tục đã được thu thập, cập nhật thông tin công dân vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu về cư trú.

1.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Cư trú số 68/2020/QH14 ngày 13/11/2020.

- Nghị định số 154/2024/NĐ-CP ngày 26/11/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Cư trú.

- Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP ngày 15/11/2025 của Chính phủ quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu.

- Thông tư số 55/2021/TT-BCA ngày 15/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Cư trú.

- Thông tư số 56/2021/TT-BCA ngày 15/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về biểu mẫu trong đăng ký, quản lý cư trú.

- Thông tư số 66/2023/TT-BCA ngày 17/11/2023 của Bộ trưởng Bộ Công an sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 55/2021/TT-BCA ngày 15 tháng 5 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Cư trú; Thông tư số 56/2021/TT-BCA ngày 15 tháng 5 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về biểu mẫu trong đăng ký, quản lý cư trú; Thông tư số 57/2021/TT-BCA ngày 15 tháng 5 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về quy trình đăng ký cư trú.

- Thông tư số 53/2025/TT-BCA ngày 01/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Công an sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 55/2021/TT-BCA ngày 15 tháng 5 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Cư trú được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 66/2023/TT-BCA ngày 17/11/2023; Thông tư số 56/2021/TT-BCA ngày 15 tháng 5 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về biểu mẫu trong đăng ký, quản lý cư trú được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 66/2023/TT-BCA ngày 17/11/2023; Thông tư số 17/2024/TT-BCA ngày 15/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Căn cước.

- Thông tư số 54/2025/TT-BCA ngày 01/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về quy trình đăng ký cư trú.

- Thông tư số 190/2021/TT-BQP ngày 31/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định điều kiện, hồ sơ, thủ tục đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú trong Bộ Quốc phòng.

- Thông tư số 75/2022/TT-BTC ngày 22/12/2022 quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý lệ phí đăng ký cư trú được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 71/2025/TT-BCA ngày 01/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Thủ tục: Xóa đăng ký thường trú

2.1. Trình tự thực hiện:

Bước 1: Cá nhân, tổ chức chuẩn bị hồ sơ theo quy định của pháp luật.

Bước 2: Cá nhân, tổ chức nộp hồ sơ đến Công an cấp xã.

Bước 3: Khi tiếp nhận hồ sơ xóa đăng ký thường trú, cơ quan đăng ký cư trú kiểm tra tính pháp lý và nội dung hồ sơ:

- Trường hợp hồ sơ đã đầy đủ, hợp lệ thì tiếp nhận hồ sơ và cấp Phiếu tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả (mẫu CT04 ban hành kèm theo Thông tư số 66/2023/TT-BCA) cho người đăng ký.

- Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện thì từ chối và cấp Phiếu từ chối tiếp nhận, giải quyết hồ sơ (mẫu CT06 ban hành kèm theo Thông tư số 66/2023/TT-BCA) cho người đăng ký.

Bước 4: Căn cứ theo ngày hẹn trên Phiếu tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả để nhận thông báo kết quả giải quyết thủ tục đăng ký cư trú (nếu có).

2.2. Cách thức thực hiện:

Nộp hồ sơ trực tuyến qua cổng dịch vụ công trực tuyến, Ứng dụng định danh quốc gia hoặc dịch vụ công trực tuyến khác theo quy định của pháp luật.

Thời gian tiếp nhận hồ sơ: Giờ làm việc các ngày từ thứ 2 đến hết sáng thứ 7 hàng tuần (trừ các ngày nghỉ lễ, tết theo quy định của pháp luật).

2.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Tờ khai thay đổi thông tin cư trú (Mẫu CT01 ban hành kèm theo Thông tư số 53/2025/TT-BCA).

- Thông tin chứng minh thuộc trường hợp xóa đăng ký thường trú của công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành và cơ sở dữ liệu khác được kết nối, chia sẻ với cơ quan đăng ký cư trú. Trường hợp thông tin chưa được kết nối, chia sẻ thì công dân xuất trình giấy tờ, tài liệu chứng minh thuộc một trong các trường hợp xóa đăng ký thường trú quy định tại Điều 24 Luật Cư trú.

b) Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ.

2.4. Thời hạn giải quyết: Thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ.

2.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến xóa đăng ký thường trú.

2.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Công an cấp xã.

2.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Trường hợp hồ sơ đầy đủ hợp lệ cơ quan đăng ký cư trú có trách nhiệm xóa đăng ký thường trú đối với công dân và cập nhật việc xóa đăng ký thường trú vào Cơ sở dữ liệu về cư trú, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và thông báo kết quả cho công dân (mẫu CT08 ban hành kèm theo Thông tư số 66/2023/TT-BCA).

2.8. Phí, lệ phí: Không thu lệ phí.

2.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Tờ khai thay đổi thông tin cư trú (mẫu CT01 ban hành kèm theo Thông tư số 53/2025/TT-BCA).

2.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày hộ gia đình có người thuộc diện xóa đăng ký thường trú thì người thuộc diện xóa đăng ký thường trú hoặc đại diện hộ gia đình có trách nhiệm nộp hồ sơ làm thủ tục xóa đăng ký thường trú đến cơ quan đăng ký cư trú.

- Trường hợp người thuộc diện xóa đăng ký thường trú hoặc đại diện hộ gia đình không thực hiện thủ tục xóa đăng ký thường trú thì cơ quan đăng ký cư trú có trách nhiệm kiểm tra, xác minh, lập biên bản về việc công dân, đại diện hộ gia đình không thực hiện thủ tục xóa đăng ký thường trú và thực hiện xóa đăng ký thường trú đối với công dân.

- Cơ quan, đơn vị quản lý người học tập, công tác, làm việc trong lực lượng vũ trang nhân dân có văn bản đề nghị cơ quan đăng ký cư trú trên địa bàn đóng quân xóa đăng ký thường trú đối với người thuộc đơn vị mình quản lý. Văn bản đề nghị cần nêu rõ họ, chữ đệm và tên khai sinh; ngày, tháng, năm sinh; số định danh cá nhân hoặc chứng minh nhân dân 09 số của người thuộc trường hợp xóa đăng ký thường trú; lý do đề nghị xóa đăng ký thường trú.

2.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Cư trú số 68/2020/QH14 ngày 13/11/2020.

- Nghị định số 154/2024/NĐ-CP ngày 26/11/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Cư trú.

- Thông tư số 55/2021/TT-BCA ngày 15/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Cư trú.

- Thông tư số 56/2021/TT-BCA ngày 15/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về biểu mẫu trong đăng ký, quản lý cư trú.

- Thông tư số 66/2023/TT-BCA ngày 17/11/2023 của Bộ trưởng Bộ Công an sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 55/2021/TT-BCA ngày 15 tháng 5 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Cư trú; Thông tư số 56/2021/TT-BCA ngày 15 tháng 5 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về biểu mẫu trong đăng ký, quản lý cư trú; Thông tư số 57/2021/TT-BCA ngày 15 tháng 5 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về quy trình đăng ký cư trú.

- Thông tư số 53/2025/TT-BCA ngày 01/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Công an sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 55/2021/TT-BCA ngày 15 tháng 5 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Cư trú được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 66/2023/TT-BCA ngày 17/11/2023; Thông tư số 56/2021/TT-BCA ngày 15 tháng 5 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về biểu mẫu trong đăng ký, quản lý cư trú được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 66/2023/TT-BCA ngày 17/11/2023; Thông tư số 17/2024/TT-BCA ngày 15/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Căn cước.

- Thông tư số 54/2025/TT-BCA ngày 01/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về quy trình đăng ký cư trú.

3. Thủ tục: Tách hộ

3.1. Trình tự thực hiện:

Bước 1: Cá nhân, tổ chức chuẩn bị hồ sơ theo quy định của pháp luật.

Bước 2: Cá nhân, tổ chức nộp hồ sơ đến Công an cấp xã.

Bước 3: Khi tiếp nhận hồ sơ tách hộ, cơ quan đăng ký cư trú kiểm tra tính pháp lý và nội dung hồ sơ:

- Trường hợp hồ sơ đã đầy đủ, hợp lệ thì tiếp nhận hồ sơ và cấp Phiếu tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả (mẫu CT04 ban hành kèm theo Thông tư số 66/2023/TT-BCA) cho người đăng ký.

- Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện thì từ chối và cấp Phiếu từ chối tiếp nhận, giải quyết hồ sơ (mẫu CT06 ban hành kèm theo Thông tư số 66/2023/TT-BCA) cho người đăng ký.

Bước 4: Căn cứ theo ngày hẹn trên Phiếu tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết

quả để nhận thông báo kết quả giải quyết thủ tục đăng ký cư trú (nếu có).

3.2. Cách thức thực hiện:

- Nộp hồ sơ trực tuyến qua cổng dịch vụ công, Ứng dụng định danh quốc gia hoặc dịch vụ công trực tuyến khác theo quy định của pháp luật.

- Nộp hồ sơ trực tiếp tại cơ quan đăng ký cư trú.

Thời gian tiếp nhận hồ sơ: Giờ làm việc các ngày từ thứ 2 đến hết sáng thứ 7 hàng tuần (trừ các ngày nghỉ lễ, tết theo quy định của pháp luật).

3.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Tách hộ để đăng ký thường trú tại cùng một chỗ ở hợp pháp, hồ sơ gồm:

Tờ khai thay đổi thông tin cư trú (Mẫu CT01 ban hành kèm theo Thông tư số 53/2025/TT-BCA), trong đó ghi rõ ý kiến đồng ý cho tách hộ của chủ hộ, chủ sở hữu chỗ ở hợp pháp, trừ trường hợp đã có ý kiến đồng ý bằng văn bản.

- Trường hợp thành viên hộ gia đình đăng ký tách hộ là vợ, chồng đã ly hôn mà vẫn được ở cùng chỗ ở hợp pháp, hồ sơ gồm:

+ Tờ khai thay đổi thông tin cư trú (Mẫu CT01 ban hành kèm theo Thông tư số 53/2025/TT-BCA);

+ Giấy tờ, tài liệu chứng minh việc ly hôn và việc tiếp tục được sử dụng chỗ ở hợp pháp đó.

***Lưu ý:** Không phải xuất trình giấy tờ, tài liệu chứng minh việc ly hôn trong trường hợp thông tin về việc ly hôn được khai thác trong Cơ sở dữ liệu hộ tịch về điện tử.

b) Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ

3.4. Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, cơ quan đăng ký cư trú có trách nhiệm thẩm định, cập nhật thông tin về hộ gia đình liên quan đến việc tách hộ trong Cơ sở dữ liệu về cư trú và thông báo cho người đăng ký về việc đã cập nhật thông tin này; trường hợp từ chối giải quyết tách hộ thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

3.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến tách hộ.

3.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Công an cấp xã.

3.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

- Trường hợp hồ sơ hợp lệ, đủ điều kiện cơ quan đăng ký cư trú có trách nhiệm thẩm định, cập nhật thông tin về hộ gia đình liên quan đến việc tách hộ trong Cơ sở dữ liệu về cư trú, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và thông báo cho người đăng ký về việc đã cập nhật thông tin này (mẫu CT08 ban hành kèm theo Thông tư số 66/2023/TT-BCA).

- Trường hợp từ chối giải quyết tách hộ thì phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do (mẫu CT06 ban hành kèm theo Thông tư số 66/2023/TT-BCA).

3.8. Phí, lệ phí:

- Trường hợp công dân nộp hồ sơ trực tiếp thu 10.000 đồng/lần đăng ký.

- Trường hợp công dân nộp hồ sơ qua cổng dịch vụ công trực tuyến thu 5000 đồng/lần đăng ký.

- Trường hợp công dân thuộc diện được miễn phí theo quy định tại Điều 4 Thông tư số 75/2022/TT-BTC ngày 22/12/2022 quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý lệ phí đăng ký cư trú được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 71/2025/TT-BTC ngày 01/7/2025 của Bộ Tài chính thì công dân phải xuất trình giấy tờ chứng minh thuộc diện được miễn trừ trường hợp thông tin đã có trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc Cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành mà đã được kết nối với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

3.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Tờ khai thay đổi thông tin cư trú (Mẫu CT01 ban hành kèm theo Thông tư số 53/2025/TT-BCA).

3.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Thành viên hộ gia đình được tách hộ để đăng ký thường trú tại cùng một nơi thường trú phải có năng lực hành vi dân sự đầy đủ; trường hợp có nhiều thành viên cùng đăng ký tách hộ để lập thành một hộ gia đình mới thì trong số các thành viên đó có ít nhất một người có năng lực hành vi dân sự đầy đủ.

3.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Cư trú số 68/2020/QH14 ngày 13/11/2020.

- Nghị định số 154/2024/NĐ-CP ngày 26/11/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Cư trú.

- Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP ngày 15/11/2025 của Chính phủ quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu.

- Thông tư số 55/2021/TT-BCA ngày 15/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Cư trú.

- Thông tư số 56/2021/TT-BCA ngày 15/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về biểu mẫu trong đăng ký, quản lý cư trú;

- Thông tư số 66/2023/TT-BCA ngày 17/11/2023 của Bộ trưởng Bộ Công an sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 55/2021/TT-BCA ngày 15 tháng 5 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Cư trú; Thông tư số 56/2021/TT-BCA ngày 15 tháng 5 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về biểu mẫu trong đăng ký, quản lý cư trú; Thông tư số 57/2021/TT-BCA ngày 15 tháng 5 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về quy trình đăng ký cư trú.

- Thông tư số 53/2025/TT-BCA ngày 01/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Công an sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 55/2021/TT-BCA ngày 15 tháng 5

năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Cư trú được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 66/2023/TT-BCA ngày 17/11/2023; Thông tư số 56/2021/TT-BCA ngày 15 tháng 5 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về biểu mẫu trong đăng ký, quản lý cư trú được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 66/2023/TT-BCA ngày 17/11/2023; Thông tư số 17/2024/TT-BCA ngày 15/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Căn cước.

- Thông tư số 54/2025/TT-BCA ngày 01/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về quy trình đăng ký cư trú.

- Thông tư số 75/2022/TT-BTC ngày 22/12/2022 quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý lệ phí đăng ký cư trú được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 71/2025/TT-BCA ngày 01/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

4. Thủ tục: Điều chỉnh thông tin về cư trú trong Cơ sở dữ liệu về cư trú

4.1. Trình tự thực hiện:

Bước 1: Cá nhân, cá nhân chuẩn bị hồ sơ theo quy định của pháp luật.

Bước 2: Cá nhân, cá nhân nộp hồ sơ đến Công an cấp xã.

Bước 3: Khi tiếp nhận hồ sơ điều chỉnh thông tin về cư trú trong Cơ sở dữ liệu về cư trú, cơ quan đăng ký cư trú kiểm tra tính pháp lý và nội dung hồ sơ:

- Trường hợp hồ sơ đã đầy đủ, hợp lệ thì tiếp nhận hồ sơ và cấp Phiếu tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả (mẫu CT04 ban hành kèm theo Thông tư số 66/2023/TT-BCA) cho người đăng ký;

- Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện thì từ chối và cấp Phiếu từ chối tiếp nhận, giải quyết hồ sơ (mẫu CT06 ban hành kèm theo Thông tư số 66/2023/TT-BCA) cho người đăng ký.

Bước 4: Căn cứ theo ngày hẹn trên Phiếu tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả để nhận thông báo kết quả giải quyết thủ tục đăng ký cư trú (nếu có).

4.2. Cách thức thực hiện:

Nộp hồ sơ trực tuyến qua cổng dịch vụ công, Ứng dụng định danh quốc gia hoặc dịch vụ công trực tuyến khác theo quy định của pháp luật.

Thời gian tiếp nhận hồ sơ: Giờ làm việc các ngày từ thứ 2 đến hết sáng thứ 7 hàng tuần (trừ các ngày nghỉ lễ, tết theo quy định của pháp luật).

4.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Tờ khai thay đổi thông tin cư trú (Mẫu CT01 ban hành kèm theo Thông tư số 53/2025/TT-BCA)

- Thông tin về sự thay đổi trong Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử. Trường hợp không có thông tin về sự thay đổi trong Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử thì công dân

xuất trình giấy tờ, tài liệu chứng minh việc điều chỉnh thông tin.

**Lưu ý:*

- Trường hợp công dân có sự điều chỉnh về hộ tịch mà các thông tin này đã được cập nhật, chia sẻ từ Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử thì công dân không phải thực hiện thủ tục điều chỉnh thông tin về cư trú.

- Đối với thủ tục điều chỉnh thông tin thay đổi chủ hộ, đối với trường hợp cần lấy ý kiến của các thành viên trong hộ gia đình thì các thành viên trong hộ gia đình xác nhận nội dung ý kiến thông qua Ứng dụng định danh quốc gia hoặc văn bản ghi rõ nội dung ý kiến (văn bản này không phải công chứng, chứng thực).

b) Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ.

4.4. Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

4.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến điều chỉnh thông tin về cư trú trong Cơ sở dữ liệu về cư trú.

4.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Công an cấp xã

4.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

- Với thủ tục điều chỉnh thông tin về chủ hộ, trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, cơ quan đăng ký cư trú có trách nhiệm điều chỉnh thông tin về chủ hộ trong Cơ sở dữ liệu về cư trú, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và thông báo cho thành viên hộ gia đình về việc đã cập nhật thông tin (mẫu CT08 ban hành kèm theo Thông tư số 66/2023/TT-BCA); trường hợp từ chối điều chỉnh thì phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do (mẫu CT06 ban hành kèm theo Thông tư số 66/2023/TT-BCA).

- Với thủ tục điều chỉnh thông tin về hộ tịch, trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, cơ quan đăng ký cư trú có trách nhiệm điều chỉnh thông tin về hộ tịch trong Cơ sở dữ liệu về cư trú, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và thông báo cho người đăng ký về việc đã cập nhật thông tin (mẫu CT08 ban hành kèm theo Thông tư số 66/2023/TT-BCA); trường hợp từ chối điều chỉnh thì phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do (mẫu CT06 ban hành kèm theo Thông tư số 66/2023/TT-BCA).

- Trường hợp thay đổi về địa chỉ nơi cư trú trong Cơ sở dữ liệu về cư trú do có sự điều chỉnh về địa giới đơn vị hành chính, tên đơn vị hành chính, tên đường, phố, tổ dân phố, thôn, xóm, làng, ấp, bản, buôn, phum, sóc, cách đánh số nhà thì cơ quan đăng ký cư trú có trách nhiệm điều chỉnh, cập nhật việc thay đổi thông tin trong Cơ sở dữ liệu về cư trú.

4.8. Phí, lệ phí: Không thu lệ phí.

4.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Tờ khai thay đổi thông tin về cư trú (Mẫu CT01 ban hành kèm theo Thông tư số 53/2025/TT-BCA).

4.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

4.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Cư trú số 68/2020/QH14 ngày 13/11/2020.

- Nghị định số 154/2024/NĐ-CP ngày 26/11/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Cư trú.

- Thông tư số 55/2021/TT-BCA ngày 15/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Cư trú.

- Thông tư số 56/2021/TT-BCA ngày 15/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về biểu mẫu trong đăng ký, quản lý cư trú.

- Thông tư số 66/2023/TT-BCA ngày 17/11/2023 của Bộ trưởng Bộ Công an sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 55/2021/TT-BCA ngày 15 tháng 5 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Cư trú; Thông tư số 56/2021/TT-BCA ngày 15 tháng 5 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về biểu mẫu trong đăng ký, quản lý cư trú; Thông tư số 57/2021/TT-BCA ngày 15 tháng 5 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về quy trình đăng ký cư trú.

- Thông tư số 53/2025/TT-BCA ngày 01/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Công an sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 55/2021/TT-BCA ngày 15 tháng 5 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Cư trú được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 66/2023/TT-BCA ngày 17/11/2023; Thông tư số 56/2021/TT-BCA ngày 15 tháng 5 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về biểu mẫu trong đăng ký, quản lý cư trú được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 66/2023/TT-BCA ngày 17/11/2023; Thông tư số 17/2024/TT-BCA ngày 15/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Căn cước.

- Thông tư số 54/2025/TT-BCA ngày 01/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về quy trình đăng ký cư trú.

5. Thủ tục: Đăng ký tạm trú

5.1. Trình tự thực hiện:

Bước 1: Cá nhân, tổ chức chuẩn bị hồ sơ theo quy định của pháp luật.

Bước 2: Cá nhân, tổ chức nộp hồ sơ đến Công an cấp xã.

Bước 3: Khi tiếp nhận hồ sơ đăng ký tạm trú, cán bộ đăng ký kiểm tra hồ sơ, đối chiếu các thông tin mà công dân đã khai báo với thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu về cư trú, cơ sở dữ liệu khác có liên quan, hệ thống thông tin, Kho quản lý dữ liệu điện tử của tổ chức, cá nhân để kiểm tra tính chính xác các thông tin. Đối chiếu với các quy định của pháp luật về cư trú và thực hiện như sau:

- Trường hợp hồ sơ đủ điều kiện theo quy định tại Điều 27 Luật Cư trú thì cán bộ đăng ký tiếp nhận và cấp Phiếu tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả (Mẫu CT04 ban hành kèm theo Thông tư số 66/2023/TT- BCA) cho người đăng ký.

- Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện thì từ chối và cấp Phiếu từ chối tiếp nhận, giải quyết hồ sơ (mẫu CT06 ban hành kèm theo Thông tư số 66/2023/TT-BCA) cho người đăng ký.

Bước 4: Cá nhân, tổ chức nộp lệ phí đăng ký tạm trú theo quy định.

Bước 5: Căn cứ theo ngày hẹn trên Phiếu tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả để nhận thông báo kết quả giải quyết thủ tục đăng ký cư trú (nếu có).

5.2. Cách thức thực hiện:

- Nộp hồ sơ trực tuyến qua cổng dịch vụ công, Ứng dụng định danh quốc gia hoặc dịch vụ công trực tuyến khác theo quy định của pháp luật.

- Nộp hồ sơ trực tiếp tại cơ quan đăng ký cư trú.

- Nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính công ích đến cơ quan đăng ký cư trú (áp dụng đối với trường hợp công dân nộp hồ sơ đăng ký cư trú và Tờ khai đề nghị xác nhận nơi thường xuyên đậu, đỗ; sử dụng phương tiện vào mục đích để ở).

Thời gian tiếp nhận hồ sơ: Giờ làm việc các ngày từ thứ 2 đến hết sáng thứ 7 hàng tuần (trừ các ngày nghỉ lễ, tết theo quy định của pháp luật).

5.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

(1) Hồ sơ đăng ký tạm trú gồm:

- Tờ khai thay đổi thông tin cư trú (Mẫu CT01 ban hành kèm theo Thông tư số 53/2025/TT-BCA); đối với người đăng ký tạm trú là người chưa thành niên thì trong tờ khai phải ghi rõ ý kiến đồng ý của cha, mẹ hoặc người giám hộ, trừ trường hợp đã có ý kiến đồng ý bằng văn bản;

- Thông tin chứng minh về chỗ ở hợp pháp được khai thác trong căn cước điện tử, tài khoản định danh điện tử trên hệ thống định danh và xác thực điện tử qua Ứng dụng định danh quốc gia hoặc trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu về cư trú, Kho quản lý dữ liệu điện tử tổ chức, cá nhân trên Cổng dịch vụ công quốc gia, Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp bộ, cấp tỉnh hoặc cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành khác. Trường hợp không khai thác được thông tin thì công dân xuất trình giấy tờ, tài liệu chứng minh chỗ ở hợp pháp theo quy định tại khoản 3 Điều 5 Nghị định 154/2024/NĐ-CP ngày 26/11/2024 của Chính phủ.

Ví dụ: Trường hợp giấy tờ, tài liệu chứng minh chỗ ở hợp pháp là giấy tờ, tài liệu chứng nhận về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do cơ quan có thẩm quyền cấp qua các thời kỳ theo quy định của pháp luật về đất đai và nhà ở được khai thác trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai thì không phải xuất trình giấy tờ, tài liệu chứng minh chỗ ở hợp pháp.

(2) Đăng ký tạm trú tại nơi đơn vị đóng quân trong Công an nhân dân, Quân đội nhân nhân (đơn vị đóng quân, nhà ở công vụ) hồ sơ gồm:

- Tờ khai thay đổi thông tin cư trú (Mẫu CT01 ban hành kèm theo Thông tư số 53/2025/TT-BCA).

- Đối với Công an nhân dân: Giấy giới thiệu của Thủ trưởng đơn vị quản lý trực tiếp ghi rõ nội dung để làm thủ tục đăng ký tạm trú và đơn vị có chỗ ở cho cán bộ chiến sĩ (ký tên, đóng dấu).

- Đối với Quân đội nhân dân: Giấy giới thiệu đăng ký tạm trú của đơn vị cấp trung đoàn và tương đương trở lên.

(3) Đăng ký tạm trú theo danh sách, hồ sơ gồm:

- Tờ khai thay đổi thông tin cư trú (của từng người) (Mẫu CT01 ban hành kèm theo Thông tư số 53/2025/TT-BCA).

- Văn bản đề nghị đăng ký tạm trú, trong đó ghi rõ thông tin về chỗ ở hợp pháp kèm danh sách người tạm trú. Danh sách bao gồm những thông tin cơ bản của từng người: họ, chữ đệm và tên; ngày, tháng, năm sinh; giới tính; số định danh cá nhân và thời hạn tạm trú.

Lưu ý:

- Trường hợp giấy tờ, tài liệu chứng minh chỗ ở hợp pháp để đăng ký tạm trú là văn bản cho thuê, cho mượn, cho ở nhờ nhà ở, nhà khác của cá nhân, tổ chức thì văn bản đó không bắt buộc phải công chứng hoặc chứng thực.

- Người nước ngoài được nhập quốc tịch Việt Nam khi đăng ký tạm trú lần đầu phải có Quyết định của Chủ tịch nước về việc cho nhập quốc tịch Việt Nam. Người gốc Việt Nam được trở lại quốc tịch Việt Nam khi đăng ký tạm trú lần đầu sau khi được cho trở lại quốc tịch Việt Nam phải có Quyết định của Chủ tịch nước về việc cho trở lại quốc tịch Việt Nam trừ trường hợp đã khai thác được thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc tịch.

- Công dân đăng ký tạm trú về với hộ gia đình thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 20 Luật Cư trú khi chủ hộ, chủ sở hữu chỗ ở hợp pháp đồng ý và không phải xuất trình, cung cấp giấy tờ chứng minh chỗ ở hợp pháp.

- Trong thời hạn tối đa 60 ngày kể từ ngày người chưa thành niên được đăng ký khai sinh thì phải thực hiện thủ tục đăng ký cư trú.

b) Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ.

5.4. Thời hạn giải quyết: Thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, cơ quan đăng ký cư trú có trách nhiệm thẩm định, cập nhật thông tin về nơi tạm trú mới của người đăng ký vào Cơ sở dữ liệu về cư trú và thông báo cho người đăng ký về việc đã cập nhật thông tin đăng ký tạm trú; trường hợp từ chối đăng ký thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

- Trường hợp công dân nộp hồ sơ đăng ký tạm trú và Tờ khai đề nghị xác nhận nơi thường xuyên đậu, đỗ; sử dụng phương tiện vào mục đích để ở hoặc Tờ khai xác nhận tình trạng chỗ ở hợp pháp, diện tích nhà ở tối thiểu để đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú đến cơ quan đăng ký cư trú thì thời hạn giải quyết

của Ủy ban nhân dân cấp xã không tính vào thời hạn giải quyết hồ sơ đăng ký tạm trú.

5.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến đăng ký tạm trú.

5.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Công an cấp xã.

5.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Trường hợp hồ sơ đầy đủ hợp lệ cơ quan đăng ký cư trú có trách nhiệm thẩm định, cập nhật thông tin về nơi tạm trú mới, thời hạn tạm trú của người đăng ký vào Cơ sở dữ liệu về cư trú, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và thông báo cho người đăng ký về việc đã cập nhật thông tin đăng ký tạm trú (mẫu CT08 ban hành kèm theo Thông tư số 66/2023/TT-BCA); trường hợp từ chối đăng ký thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do (mẫu CT06 ban hành kèm theo Thông tư số 66/2023/TT-BCA).

5.8. Phí, lệ phí:

- Đăng ký tạm trú (cá nhân, hộ gia đình):

+ Trường hợp công dân nộp hồ sơ trực tiếp thu 15.000 đồng/lần đăng ký.

+ Trường hợp công dân nộp hồ sơ qua cổng dịch vụ công trực tuyến thu 7.000 đồng/lần đăng ký.

- Đăng ký tạm trú theo danh sách:

+ Trường hợp công dân nộp hồ sơ trực tiếp thu 10.000 đồng/người/lần đăng ký.

+ Trường hợp công dân nộp hồ sơ qua cổng dịch vụ công trực tuyến thu 5.000 đồng/người/lần đăng ký.

- Trường hợp công dân thuộc diện được miễn phí theo quy định tại Điều 4 Thông tư số 75/2022/TT-BTC ngày 22/12/2022 quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý lệ phí đăng ký cư trú được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 71/2025/TT-BTC ngày 01/7/2025 của Bộ Tài chính thì công dân phải xuất trình giấy tờ chứng minh thuộc diện được miễn trừ trường hợp thông tin đã có trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc Cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành mà đã được kết nối với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư

5.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Tờ khai thay đổi thông tin cư trú (Mẫu CT01 ban hành kèm theo Thông tư số 53/2025/TT-BCA).

5.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: không.

5.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Cư trú số 68/2020/QH14 ngày 13/11/2020;

- Nghị định số 154/2024/NĐ-CP ngày 26/11/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Cư trú.

- Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP ngày 15/11/2025 của Chính phủ quy

định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu.

- Thông tư số 55/2021/TT-BCA ngày 15/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Cư trú.

- Thông tư số 56/2021/TT-BCA ngày 15/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về biểu mẫu trong đăng ký, quản lý cư trú.

- Thông tư số 66/2023/TT-BCA ngày 17/11/2023 của Bộ trưởng Bộ Công an sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 55/2021/TT-BCA ngày 15 tháng 5 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Cư trú; Thông tư số 56/2021/TT-BCA ngày 15 tháng 5 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về biểu mẫu trong đăng ký, quản lý cư trú; Thông tư số 57/2021/TT-BCA ngày 15 tháng 5 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về quy trình đăng ký cư trú.

- Thông tư số 53/2025/TT-BCA ngày 01/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Công an sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 55/2021/TT-BCA ngày 15 tháng 5 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Cư trú được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 66/2023/TT-BCA ngày 17/11/2023; Thông tư số 56/2021/TT-BCA ngày 15 tháng 5 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về biểu mẫu trong đăng ký, quản lý cư trú được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 66/2023/TT-BCA ngày 17/11/2023; Thông tư số 17/2024/TT-BCA ngày 15/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Căn cước.

- Thông tư số 54/2025/TT-BCA ngày 01/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về quy trình đăng ký cư trú.

- Thông tư số 190/2021/TT-BQP ngày 31/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định điều kiện, hồ sơ, thủ tục đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú trong Bộ Quốc phòng.

- Thông tư số 75/2022/TT-BTC ngày 22/12/2022 quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý lệ phí đăng ký cư trú được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 71/2025/TT-BCA ngày 01/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

6. Thủ tục: Gia hạn tạm trú

6.1. Trình tự thực hiện:

Bước 1: Cá nhân, tổ chức chuẩn bị hồ sơ theo quy định của pháp luật.

Bước 2: Cá nhân, tổ chức nộp hồ sơ đến Công an cấp xã.

Bước 3: Khi tiếp nhận hồ sơ gia hạn tạm trú, cơ quan đăng ký cư trú kiểm tra tính pháp lý và nội dung hồ sơ:

- Trường hợp hồ sơ đã đầy đủ, hợp lệ thì tiếp nhận hồ sơ và cấp Phiếu tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả (mẫu CT04 ban hành kèm theo Thông tư số 66/2023/TT-BCA) cho người đăng ký.

- Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện thì từ chối và cấp Phiếu từ chối

tiếp nhận, giải quyết hồ sơ (mẫu CT06 ban hành kèm theo Thông tư số 66/2023/TT-BCA) cho người đăng ký.

Bước 4: Cá nhân, tổ chức nộp lệ phí gia hạn tạm trú theo quy định.

Bước 5: Căn cứ theo ngày hẹn trên Phiếu tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả để nhận thông báo kết quả giải quyết thủ tục đăng ký cư trú (nếu có).

6.2. Cách thức thực hiện:

- Nộp hồ sơ trực tuyến qua cổng dịch vụ công, Ứng dụng định danh quốc gia hoặc dịch vụ công trực tuyến khác theo quy định của pháp luật.

- Nộp hồ sơ trực tiếp tại cơ quan đăng ký cư trú.

- Nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính công ích đến cơ quan đăng ký cư trú (áp dụng đối với trường hợp công dân nộp hồ sơ đăng ký cư trú và Tờ khai đề nghị xác nhận nơi thường xuyên đậu, đỗ; sử dụng phương tiện vào mục đích để ở).

Thời gian tiếp nhận hồ sơ: Giờ làm việc các ngày từ thứ 2 đến hết sáng thứ 7 hàng tuần (trừ các ngày nghỉ lễ, tết theo quy định của pháp luật).

6.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

(1) Hồ sơ gia hạn tạm trú gồm:

Tờ khai thay đổi thông tin cư trú (Mẫu CT01 ban hành kèm theo Thông tư số 53/2023/TT-BCA); trong đó ghi rõ ý kiến đồng ý của chủ sở hữu chỗ ở hợp pháp, trừ trường hợp đã có ý kiến đồng ý bằng văn bản. Đối với người gia hạn tạm trú là người chưa thành niên thì trong tờ khai phải ghi rõ ý kiến đồng ý của cha, mẹ hoặc người giám hộ, trừ trường hợp đã có ý kiến đồng ý bằng văn bản.

(2) Gia hạn tạm trú tại nơi đơn vị đóng quân trong Công an nhân dân, Quân đội nhân nhân (nơi đơn vị đóng quân, nhà ở công vụ), hồ sơ gồm:

- Tờ khai thay đổi thông tin cư trú (Mẫu CT01 ban hành kèm theo Thông tư số 53/2025/TT-BCA).

- Đối với Công an nhân dân: Giấy giới thiệu của Thủ trưởng đơn vị quản lý trực tiếp ghi rõ nội dung để làm thủ tục gia hạn tạm trú và đơn vị có chỗ ở cho cán bộ chiến sĩ (ký tên, đóng dấu).

- Đối với Quân đội nhân dân: Giấy giới thiệu gia hạn tạm trú của đơn vị cấp trung đoàn và tương đương trở lên.

(3) Gia hạn tạm trú theo danh sách, hồ sơ gồm:

- Tờ khai thay đổi thông tin cư trú (của từng người) (Mẫu CT01 ban hành kèm theo Thông tư số 53/2025/TT-BCA).

- Văn bản đề nghị gia hạn tạm trú trong đó ghi rõ thông tin về chỗ ở hợp pháp kèm danh sách người gia hạn tạm trú. Danh sách bao gồm những thông tin

cơ bản của từng người: họ, chữ đệm và tên; ngày, tháng, năm sinh; giới tính; số định danh cá nhân và thời hạn tạm trú.

b) Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ.

6.4. Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, cơ quan đăng ký cư trú có trách nhiệm thẩm định, cập nhật thông tin về nơi tạm trú mới của người đăng ký vào Cơ sở dữ liệu về cư trú và thông báo cho người đăng ký về việc đã cập nhật thông tin đăng ký tạm trú; trường hợp từ chối đăng ký thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

6.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến gia hạn tạm trú.

6.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Công an cấp xã.

6.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ cơ quan đăng ký cư trú có trách nhiệm cập nhật thông tin về thời hạn tạm trú mới của người đăng ký vào Cơ sở dữ liệu về cư trú, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và thông báo cho người đăng ký về việc đã cập nhật thông tin gia hạn tạm trú (mẫu CT08 ban hành kèm theo Thông tư số 66/2023/TT-BCA); trường hợp từ chối đăng ký thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do (mẫu CT06 ban hành kèm theo Thông tư số 66/2023/TT-BCA).

6.8. Phí, lệ phí:

- Gia hạn tạm trú (cá nhân, hộ gia đình):

+ Trường hợp công dân nộp hồ sơ trực tiếp thu 15.000 đồng/lần đăng ký.

+ Trường hợp công dân nộp hồ sơ qua cổng dịch vụ công trực tuyến thu 7.000 đồng/lần đăng ký.

- Gia hạn tạm trú theo danh sách:

+ Trường hợp công dân nộp hồ sơ trực tiếp thu 10.000 đồng/người/lần đăng ký.

+ Trường hợp công dân nộp hồ sơ qua cổng dịch vụ công trực tuyến thu 5.000 đồng/người/lần đăng ký.

- Trường hợp công dân thuộc diện được miễn phí theo quy định tại Điều 4 Thông tư số 75/2022/TT-BTC ngày 22/12/2022 quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý lệ phí đăng ký cư trú được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 71/2025/TT-BTC ngày 01/7/2025 của Bộ Tài chính thì công dân phải xuất trình giấy tờ chứng minh thuộc diện được miễn trừ trường hợp thông tin đã có trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc Cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành mà đã được kết nối với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

6.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Tờ khai thay đổi thông tin cư trú (Mẫu CT01 ban hành kèm theo Thông tư số 53/2025/TT-BCA).

6.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Trong thời hạn 15 ngày trước ngày kết thúc thời hạn tạm trú đã đăng ký, công dân phải làm thủ tục gia hạn tạm trú.

6.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Cư trú số 68/2020/QH14 ngày 13/11/2020.

- Nghị định số 154/2024/NĐ-CP ngày 26/11/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Cư trú.

- Thông tư số 55/2021/TT-BCA ngày 15/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Cư trú;

- Thông tư số 56/2021/TT-BCA ngày 15/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về biểu mẫu trong đăng ký, quản lý cư trú;

- Thông tư số 66/2023/TT-BCA ngày 17/11/2023 của Bộ trưởng Bộ Công an sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 55/2021/TT-BCA ngày 15 tháng 5 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Cư trú; Thông tư số 56/2021/TT-BCA ngày 15 tháng 5 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về biểu mẫu trong đăng ký, quản lý cư trú; Thông tư số 57/2021/TT-BCA ngày 15 tháng 5 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về quy trình đăng ký cư trú.

- Thông tư số 53/2025/TT-BCA ngày 01/7/2025 Bộ trưởng Bộ Công an sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 55/2021/TT-BCA ngày 15 tháng 5 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Cư trú được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 66/2023/TT-BCA ngày 17/11/2023; Thông tư số 56/2021/TT-BCA ngày 15 tháng 5 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về biểu mẫu trong đăng ký, quản lý cư trú được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 66/2023/TT-BCA ngày 17/11/2023; Thông tư số 17/2024/TT-BCA ngày 15/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Căn cước.

- Thông tư số 54/2025/TT-BCA ngày 01/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về quy trình đăng ký cư trú.

- Thông tư số 190/2021/TT-BQP ngày 31/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định điều kiện, hồ sơ, thủ tục đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú trong Bộ Quốc phòng.

- Thông tư số 75/2022/TT-BTC ngày 22/12/2022 quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý lệ phí đăng ký cư trú được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 71/2025/TT-BCA ngày 01/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

7. Thủ tục: Xóa đăng ký tạm trú

7.1. Trình tự thực hiện:

Bước 1: Cá nhân, tổ chức chuẩn bị hồ sơ theo quy định của pháp luật.

Bước 2: Cá nhân, tổ chức nộp hồ sơ đến Công an cấp xã.

Bước 3: Khi tiếp nhận hồ sơ xóa đăng ký tạm trú, cơ quan đăng ký cư trú kiểm tra tính pháp lý và nội dung hồ sơ:

- Trường hợp hồ sơ đã đầy đủ, hợp lệ thì tiếp nhận hồ sơ và cấp Phiếu tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả (mẫu CT04 ban hành kèm theo Thông tư số 66/2023/TT-BCA) cho người đăng ký;

- Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện thì từ chối và cấp Phiếu từ chối tiếp nhận, giải quyết hồ sơ (mẫu CT06 ban hành kèm theo Thông tư số 66/2023/TT-BCA) cho người đăng ký.

Bước 4: Căn cứ theo ngày hẹn trên Phiếu tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả để nhận thông báo kết quả giải quyết thủ tục đăng ký cư trú (nếu có).

7.2. Cách thức thực hiện:

- Nộp hồ sơ trực tuyến qua cổng dịch vụ công, Ứng dụng định danh quốc gia hoặc dịch vụ công trực tuyến khác theo quy định của pháp luật.

- Nộp hồ sơ trực tiếp tại cơ quan đăng ký cư trú.

- Nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính công ích đến cơ quan đăng ký cư trú.

Thời gian tiếp nhận hồ sơ: Giờ làm việc các ngày từ thứ 2 đến hết sáng thứ 7 hàng tuần (trừ các ngày nghỉ lễ, tết theo quy định của pháp luật).

7.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Tờ khai thay đổi thông tin cư trú (Mẫu CT01 ban hành kèm theo Thông tư số 53/2025/TT-BCA).

- Thông tin chứng minh thuộc trường hợp xóa đăng ký tạm trú của công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành và cơ sở dữ liệu khác được kết nối, chia sẻ với cơ quan đăng ký cư trú. Trường hợp thông tin chưa được kết nối, chia sẻ thì công dân xuất trình giấy tờ, tài liệu chứng minh thuộc một trong các trường hợp xóa đăng ký tạm trú quy định tại Điều 29 Luật Cư trú.

b) Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ.

7.4. Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ thì cơ quan đăng ký cư trú phải xóa đăng ký tạm trú đối với công dân và cập nhật việc xóa đăng ký tạm trú vào Cơ sở dữ liệu về cư trú, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

7.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến thủ tục xóa đăng ký tạm trú.

7.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Công an cấp xã.

7.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Trường hợp hồ sơ đầy đủ hợp lệ cơ quan đăng ký cư trú có trách nhiệm

xóa đăng ký tạm trú đối với công dân và cập nhật việc xóa đăng ký tạm trú vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu về cư trú và thông báo kết quả cho công dân (mẫu CT08 ban hành kèm theo Thông tư số 66/2023/TT-BCA).

7.8. Phí, lệ phí: Không

7.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Tờ khai thay đổi thông tin cư trú (Mẫu CT01 ban hành kèm theo Thông tư số 53/2023/TT-BCA).

7.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày hộ gia đình có người thuộc diện xóa đăng ký tạm trú thì người thuộc diện xóa đăng ký tạm trú hoặc đại diện hộ gia đình có trách nhiệm nộp hồ sơ làm thủ tục xóa đăng ký tạm trú đến cơ quan đăng ký cư trú.

- Trường hợp hộ gia đình chỉ có 01 người hoặc người thuộc diện xóa đăng ký tạm trú hoặc đại diện hộ gia đình không thực hiện thủ tục xóa đăng ký tạm trú thì cơ quan đăng ký cư trú có trách nhiệm kiểm tra, xác minh, lập biên bản về việc công dân, đại diện hộ gia đình không thực hiện thủ tục xóa đăng ký tạm trú và thực hiện xóa đăng ký tạm trú đối với công dân.

- Cơ quan, đơn vị quản lý người học tập, công tác, làm việc trong lực lượng vũ trang nhân dân có văn bản đề nghị cơ quan đăng ký cư trú trên địa bàn đóng quân xóa đăng ký tạm trú đối với người thuộc đơn vị mình quản lý. Văn bản đề nghị cần nêu rõ họ, chữ đệm và tên khai sinh; ngày, tháng, năm sinh; số định danh cá nhân hoặc Chứng minh nhân dân 09 số của người cần xóa đăng ký tạm trú; lý do đề nghị xóa đăng ký tạm trú.

7.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Cư trú số 68/2020/QH14 ngày 13/11/2020;

- Nghị định số 154/2024/NĐ-CP ngày 26/11/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Cư trú.

- Thông tư số 55/2021/TT-BCA ngày 15/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Cư trú.

- Thông tư số 56/2021/TT-BCA ngày 15/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về biểu mẫu trong đăng ký, quản lý cư trú.

- Thông tư số 66/2023/TT-BCA ngày 17/11/2023 của Bộ trưởng Bộ Công an sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 55/2021/TT-BCA ngày 15 tháng 5 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Cư trú; Thông tư số 56/2021/TT-BCA ngày 15 tháng 5 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về biểu mẫu trong đăng ký, quản lý cư trú; Thông tư số 57/2021/TT-BCA ngày 15 tháng 5 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về quy trình đăng ký cư trú.

- Thông tư số 53/2025/TT-BCA ngày 01/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Công an sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 55/2021/TT-BCA ngày 15 tháng 5

năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Cư trú được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 66/2023/TT-BCA ngày 17/11/2023; Thông tư số 56/2021/TT-BCA ngày 15 tháng 5 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về biểu mẫu trong đăng ký, quản lý cư trú được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 66/2023/TT-BCA ngày 17/11/2023; Thông tư số 17/2024/TT-BCA ngày 15/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Căn cước;

- Thông tư số 54/2025/TT-BCA ngày 01/7/2025 của Bộ Công an quy định về quy trình đăng ký cư trú.

8. Thủ tục: Khai báo thông tin về cư trú đối với người chưa đủ điều kiện đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú

8.1. Trình tự thực hiện:

Bước 1: Cá nhân, tổ chức chuẩn bị hồ sơ theo quy định của pháp luật.

Bước 2: Cá nhân, tổ chức nộp hồ sơ đến Công an cấp xã

Bước 3: Khi tiếp nhận hồ sơ khai báo thông tin về cư trú đối với người chưa đủ điều kiện đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú, cơ quan đăng ký cư trú kiểm tra tính pháp lý và nội dung hồ sơ:

- Trường hợp hồ sơ đã đầy đủ, hợp lệ thì tiếp nhận hồ sơ và cấp Phiếu tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả (mẫu CT04 ban hành kèm theo Thông tư số 66/2023/TT-BCA) cho người đăng ký;

- Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện thì từ chối và cấp Phiếu từ chối tiếp nhận, giải quyết hồ sơ (mẫu CT06 ban hành kèm theo Thông tư số 66/2023/TT-BCA) cho người đăng ký.

Bước 4: Căn cứ theo ngày hẹn trên Phiếu tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả để nhận thông báo kết quả giải quyết thủ tục đăng ký cư trú (nếu có).

8.2. Cách thức thực hiện:

- Nộp hồ sơ trực tuyến qua cổng dịch vụ công, Ứng dụng định danh quốc gia hoặc dịch vụ công trực tuyến khác theo quy định của pháp luật.

- Nộp hồ sơ trực tiếp tại cơ quan đăng ký cư trú tại nơi ở hiện tại.

- Nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính công ích đến cơ quan đăng ký cư trú tại nơi ở hiện tại.

Thời gian tiếp nhận hồ sơ: Giờ làm việc các ngày từ thứ 2 đến hết sáng thứ 7 hàng tuần (trừ các ngày nghỉ lễ, tết theo quy định của pháp luật).

8.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Tờ khai thay đổi thông tin cư trú (Mẫu CT01 ban hành kèm theo Thông tư số 53/2025/TT-BCA).

- Giấy tờ, tài liệu khác (nếu có).

**** Lưu ý:***

- Người nước ngoài được nhập quốc tịch Việt Nam khi khai báo thông tin về cư trú lần đầu phải có Quyết định của Chủ tịch nước về việc cho nhập quốc tịch Việt Nam. Người gốc Việt Nam được trở lại quốc tịch Việt Nam khi khai báo thông tin về cư trú lần đầu sau khi được cho trở lại quốc tịch Việt Nam phải có Quyết định của Chủ tịch nước về việc cho trở lại quốc tịch Việt Nam trừ trường hợp đã khai thác được thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc tịch.

- Trong thời hạn tối đa 60 ngày kể từ ngày người chưa thành niên được đăng ký khai sinh thì phải thực hiện thủ tục đăng ký cư trú.

b) Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ.

8.4. Thời hạn giải quyết:

- Đối với trường hợp công dân đã có thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư thì trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận thông tin khai báo, cơ quan đăng ký cư trú phải tiến hành xác minh thông tin.

- Đối với trường hợp công dân chưa có thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư thì trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày tiếp nhận thông tin, cơ quan đăng ký cư trú phải tiến hành xác minh thông tin, phức tạp có thể kéo dài nhưng không quá 60 ngày.

Sau khi kiểm tra, xác minh, cơ quan đăng ký cư trú cập nhật thông tin của công dân về nơi ở hiện tại và các thông tin khác vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu về cư trú và thông báo cho người đã khai báo về việc đã cập nhật thông tin, cấp xác nhận thông tin về cư trú khi công dân có nhu cầu.

8.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Người chưa đủ điều kiện đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú theo quy định tại Điều 19 Luật Cư trú.

8.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan công an cấp xã.

8.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Đối với trường hợp đủ điều kiện: Cập nhật thông tin của công dân về nơi ở hiện tại và các thông tin khác vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu về cư trú và thông báo cho người đã khai báo về việc đã cập nhật thông tin (mẫu CT08 ban hành kèm theo Thông tư số 66/2023/TT-BCA) và cấp Xác nhận thông tin về cư trú (mẫu CT07 ban hành kèm theo Thông tư số 66/2023/TT-BCA).

8.8. Phí, lệ phí: Không thu lệ phí.

8.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Tờ khai thay đổi thông tin cư trú (Mẫu CT01 ban hành kèm theo Thông tư số 53/2025/TT-BCA).

8.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

8.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Cư trú số 68/2020/QH14 ngày 13/11/2020.

- Nghị định số 154/2024/NĐ-CP ngày 26/11/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Cư trú.

- Thông tư số 55/2021/TT-BCA ngày 15/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Cư trú.

- Thông tư số 56/2021/TT-BCA ngày 15/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về biểu mẫu trong đăng ký, quản lý cư trú.

- Thông tư số 66/2023/TT-BCA ngày 17/11/2023 của Bộ trưởng Bộ Công an sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 55/2021/TT-BCA ngày 15 tháng 5 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Cư trú; Thông tư số 56/2021/TT-BCA ngày 15 tháng 5 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về biểu mẫu trong đăng ký, quản lý cư trú; Thông tư số 57/2021/TT-BCA ngày 15 tháng 5 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về quy trình đăng ký cư trú;

- Thông tư số 53/2025/TT-BCA ngày 01/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Công an sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 55/2021/TT-BCA ngày 15 tháng 5 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Cư trú được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 66/2023/TT-BCA ngày 17/11/2023; Thông tư số 56/2021/TT-BCA ngày 15 tháng 5 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về biểu mẫu trong đăng ký, quản lý cư trú được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 66/2023/TT-BCA ngày 17/11/2023; Thông tư số 17/2024/TT-BCA ngày 15/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Căn cước;

- Thông tư số 54/2025/TT-BCA ngày 01/7/2025 của Bộ Công an quy định về quy trình đăng ký cư trú.

9. Thủ tục: Thông báo lưu trú

9.1. Trình tự thực hiện:

Bước 1: Cá nhân, tổ chức thông báo lưu trú tới cơ quan đăng ký cư trú.

Bước 2: Cán bộ công an thực hiện tiếp nhận thông báo lưu trú.

9.2. Cách thức thực hiện:

- Thông qua số điện thoại hoặc hộp thư điện tử do cơ quan đăng ký cư trú thông báo hoặc niêm yết.

- Thông qua cổng dịch vụ công, Ứng dụng định danh quốc gia hoặc dịch vụ công trực tuyến khác.

- Thông qua ứng dụng trên thiết bị điện tử.

9.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: Không

Lưu ý:

Khi có người đến lưu trú, đại diện hộ gia đình, cơ sở khám bệnh, chữa

bệnh, cơ sở lưu trú du lịch, cơ sở lưu trú ở khu công nghiệp, cơ sở khác có chức năng lưu trú thì phải thực hiện việc thông báo lưu trú cho người đang lưu trú theo một trong các hình thức đã được quy định và theo quy định sau đây:

- Chủ hộ hoặc thành viên hộ gia đình, đại diện cơ sở lưu trú ở khu công nghiệp, cơ sở lưu trú du lịch đề nghị người đến lưu trú xuất trình một trong các giấy tờ pháp lý thể hiện thông tin về số định danh cá nhân theo quy định của pháp luật và thực hiện việc thông báo lưu trú với cơ quan đăng ký cư trú.

- Đại diện cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có trách nhiệm lập danh sách người đến điều trị nội trú và thực hiện thông báo lưu trú với cơ quan đăng ký cư trú nơi đặt trụ sở cơ sở khám chữa bệnh.

9.4. Thời hạn giải quyết: Tiếp nhận ngay khi công dân thông báo lưu trú.

9.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan, cá nhân, tổ chức có liên quan đến thông báo lưu trú.

9.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Công an cấp xã.

9.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Cập nhật thông tin vào Cơ sở dữ liệu về cư trú và ghi vào Sổ tiếp nhận lưu trú.

9.8. Phí, lệ phí: Không.

9.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không

9.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Việc thông báo lưu trú được thực hiện trước 23 giờ của ngày bắt đầu lưu trú; trường hợp người đến lưu trú sau 23 giờ thì việc thông báo lưu trú được thực hiện trước 08 giờ ngày hôm sau; trường hợp ông, bà, cha, mẹ, vợ, chồng, con, cháu, anh, chị, em ruột đến lưu trú nhiều lần thì chỉ cần thông báo lưu trú một lần.

9.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Cư trú số 68/2020/QH14 ngày 13/11/2020.

- Nghị định số 154/2024/NĐ-CP ngày 26/11/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Cư trú.

- Thông tư số 55/2021/TT-BCA ngày 15/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Cư trú.

- Thông tư số 56/2021/TT-BCA ngày 15/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về biểu mẫu trong đăng ký, quản lý cư trú.

- Thông tư số 66/2023/TT-BCA ngày 17/11/2023 của Bộ trưởng Bộ Công an sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 55/2021/TT-BCA ngày 15 tháng 5 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Cư trú; Thông tư số 56/2021/TT-BCA ngày 15 tháng 5 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về biểu mẫu trong đăng ký, quản lý cư trú; Thông tư số 57/2021/TT-BCA ngày 15 tháng 5 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về quy trình đăng ký cư trú;

- Thông tư số 53/2025/TT-BCA ngày 01/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Công an sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 55/2021/TT-BCA ngày 15 tháng 5 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Cư trú được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 66/2023/TT-BCA ngày 17/11/2023; Thông tư số 56/2021/TT-BCA ngày 15 tháng 5 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về biểu mẫu trong đăng ký, quản lý cư trú được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 66/2023/TT-BCA ngày 17/11/2023; Thông tư số 17/2024/TT-BCA ngày 15/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Căn cước.

- Thông tư số 54/2025/TT-BCA ngày 01/7/2025 của Bộ Công an quy định về quy trình đăng ký cư trú.

10. Thủ tục: Khai báo tạm vắng

10.1. Trình tự thực hiện:

Bước 1: Cá nhân, tổ chức chuẩn bị hồ sơ theo quy định của pháp luật.

Bước 2: Cá nhân, tổ chức nộp hồ sơ đến Công an cấp xã.

Bước 3: Khi tiếp nhận hồ sơ khai báo tạm vắng trong Cơ sở dữ liệu về cư trú, cơ quan đăng ký cư trú kiểm tra tính pháp lý và nội dung hồ sơ:

- Trường hợp hồ sơ đã đầy đủ, hợp lệ thì tiếp nhận hồ sơ và cấp Phiếu tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả (mẫu CT04 ban hành kèm theo Thông tư số 66/2023/TT-BCA) cho người đăng ký.

- Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện thì từ chối và cấp Phiếu từ chối tiếp nhận, giải quyết hồ sơ (mẫu CT06 ban hành kèm theo Thông tư số 66/2023/TT-BCA) cho người đăng ký.

Bước 4: Căn cứ theo ngày hẹn trên Phiếu tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả để nhận thông báo kết quả giải quyết thủ tục đăng ký cư trú (nếu có).

10.2. Cách thức thực hiện:

- Trường hợp công dân thuộc quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 31 Luật Cư trú nộp hồ sơ trực tuyến qua cổng dịch vụ công, Ứng dụng định danh quốc gia hoặc dịch vụ công trực tuyến khác theo quy định của pháp luật.

- Trường hợp thuộc quy định tại điểm c, điểm d khoản 1 Điều 31 Luật Cư trú thì khai báo tạm vắng qua các hình thức:

+ Số điện thoại hoặc hộp thư điện tử do cơ quan đăng ký cư trú thông báo hoặc niêm yết.

+ Thông qua cổng dịch vụ công, Ứng dụng định danh quốc gia hoặc dịch vụ công trực tuyến khác theo quy định của pháp luật.

+ Ứng dụng trên thiết bị điện tử.

Thời gian tiếp nhận hồ sơ: Giờ làm việc các ngày từ thứ 2 đến hết sáng thứ 7 hàng tuần (trừ các ngày nghỉ lễ, tết theo quy định của

pháp luật).

10.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Trường hợp công dân thuộc quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 31 Luật Cư trú, hồ sơ gồm:

+ Đề nghị khai báo tạm vắng;

+ Văn bản đồng ý của cơ quan có thẩm quyền giám sát, quản lý, giáo dục người đó.

- Trường hợp thuộc quy định tại điểm c, điểm d khoản 1 Điều 31 Luật Cư trú, nội dung khai báo tạm vắng gồm: họ, chữ đệm và tên, ngày, tháng, năm sinh, số định danh cá nhân, nơi cư trú của người khai báo tạm vắng; lý do tạm vắng; thời gian tạm vắng; địa chỉ nơi đến.

b) Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ.

10.4. Thời hạn giải quyết: Trong thời gian 01 ngày kể từ khi tiếp nhận đề nghị khai báo tạm vắng của công dân; trường hợp phức tạp thì có thể kéo dài hơn nhưng không quá 02 ngày làm việc.

10.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến khai báo tạm vắng.

10.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Công an cấp xã.

10.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ cơ quan đăng ký cư trú có trách nhiệm cập nhật thông tin khai báo tạm vắng của công dân vào Cơ sở dữ liệu về cư trú và thông báo kết quả (mẫu CT08 ban hành kèm theo Thông tư số 66/2023/TT-BCA), cấp Phiếu khai báo tạm vắng cho công dân (mẫu CT03 ban hành kèm theo Thông tư số 53/2025/TT-BCA).

10.8. Phí, lệ phí: Không.

10.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không

10.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Trường hợp người quy định tại điểm d khoản 1 Điều 31 Luật Cư trú là người chưa thành niên thì người thực hiện khai báo là cha, mẹ hoặc người giám hộ.

- Nội dung khai báo tạm vắng gồm: họ, chữ đệm và tên, ngày, tháng, năm sinh, số định danh cá nhân, nơi cư trú của người khai báo tạm vắng; lý do tạm vắng; thời gian tạm vắng; địa chỉ nơi đến.

10.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Cư trú số 68/2020/QH14 ngày 13/11/2020.

- Nghị định số 154/2024/NĐ-CP ngày 26/11/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Cư trú.

- Thông tư số 55/2021/TT-BCA ngày 15/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Cư trú.

- Thông tư số 56/2021/TT-BCA ngày 15/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định biểu mẫu trong đăng ký, quản lý cư trú.

- Thông tư số 66/2023/TT-BCA ngày 17/11/2023 của Bộ trưởng Bộ Công an sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 55/2021/TT-BCA ngày 15 tháng 5 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Cư trú; Thông tư số 56/2021/TT-BCA ngày 15 tháng 5 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về biểu mẫu trong đăng ký, quản lý cư trú; Thông tư số 57/2021/TT-BCA ngày 15 tháng 5 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về quy trình đăng ký cư trú.

- Thông tư số 53/2025/TT-BCA ngày 01/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Công an sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 55/2021/TT-BCA ngày 15 tháng 5 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Cư trú được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 66/2023/TT-BCA ngày 17/11/2023; Thông tư số 56/2021/TT-BCA ngày 15 tháng 5 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về biểu mẫu trong đăng ký, quản lý cư trú được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 66/2023/TT-BCA ngày 17/11/2023; Thông tư số 17/2024/TT-BCA ngày 15/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Căn cước;

- Thông tư số 54/2025/TT-BCA ngày 01/7/2025 của Bộ Công an quy định về quy trình đăng ký cư trú.

11. Thủ tục: Xác nhận thông tin về cư trú

11.1. Trình tự thực hiện:

Bước 1: Cá nhân, tổ chức chuẩn bị hồ sơ theo quy định của pháp luật.

Bước 2: Cá nhân, tổ chức nộp hồ sơ đến Công an cấp xã.

Bước 3: Khi tiếp nhận hồ sơ xác nhận thông tin về cư trú, cơ quan đăng ký cư trú kiểm tra tính pháp lý và nội dung hồ sơ:

- Trường hợp hồ sơ đã đầy đủ, hợp lệ thì tiếp nhận hồ sơ và cấp Phiếu tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả (mẫu CT04 ban hành kèm theo Thông tư số 66/2023/TT-BCA) cho người đăng ký.

- Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện thì từ chối và cấp Phiếu từ chối tiếp nhận, giải quyết hồ sơ (mẫu CT06 ban hành kèm theo Thông tư số 66/2023/TT-BCA) cho người đăng ký.

Bước 4: Căn cứ theo ngày hẹn trên Phiếu tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả để nhận thông báo kết quả giải quyết thủ tục đăng ký cư trú (nếu có).

11.2. Cách thức thực hiện:

Nộp hồ sơ trực tuyến qua cổng dịch vụ công, Ứng dụng định danh quốc gia hoặc dịch vụ công trực tuyến khác theo quy định của pháp luật.

Thời gian tiếp nhận hồ sơ: Giờ làm việc các ngày từ thứ 2 đến hết sáng thứ 7 hàng tuần (trừ các ngày nghỉ lễ, tết theo quy định của pháp luật).

11.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

Tờ khai thay đổi thông tin cư trú (Mẫu CT01 ban hành kèm theo Thông tư số 66/2023/TT-BCA).

***Lưu ý:** Khi nộp hồ sơ trực tuyến, công dân khai báo thông tin theo biểu mẫu điện tử được cung cấp sẵn, không đính kèm biểu mẫu CT01.

b) Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ

11.4. Thời hạn giải quyết: Kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan đăng ký cư trú có trách nhiệm xác nhận thông tin về cư trú cho công dân trong thời hạn không quá 1/2 ngày làm việc với trường hợp thông tin có trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và trong thời hạn 03 ngày làm việc với trường hợp thông tin không có trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu về cư trú cần xác minh; trường hợp từ chối giải quyết xác nhận thông tin về cư trú thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

11.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến xác nhận thông tin về cư trú.

11.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Công an cấp xã.

11.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

- Trường hợp hồ sơ hợp lệ, đủ điều kiện cơ quan đăng ký cư trú cấp xác nhận thông tin về cư trú (mẫu CT07 ban hành kèm theo Thông tư số 66/2023/TT-BCA).

- Trường hợp từ chối giải quyết xác nhận thông tin về cư trú thì phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do (mẫu CT06 ban hành kèm theo Thông tư số 66/2023/TT-BCA).

11.8. Phí, lệ phí: Không thu lệ phí.

11.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Tờ khai thay đổi thông tin cư trú (Mẫu CT01 ban hành kèm theo Thông tư số 53/2025/TT-BCA).

11.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không

11.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Cư trú số 68/2020/QH14 ngày 13/11/2020.

- Nghị định số 154/2024/NĐ-CP ngày 26/11/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Cư trú.

- Thông tư số 55/2021/TT-BCA ngày 15/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Cư trú.

- Thông tư số 56/2021/TT-BCA ngày 15/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về biểu mẫu trong đăng ký, quản lý cư trú.

- Thông tư số 66/2023/TT-BCA ngày 17/11/2023 của Bộ trưởng Bộ Công an sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 55/2021/TT-BCA ngày 15 tháng 5 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Cư trú; Thông tư số 56/2021/TT-BCA ngày 15 tháng 5 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về biểu mẫu trong đăng ký, quản lý cư trú; Thông tư số 57/2021/TT-BCA ngày 15 tháng 5 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về quy trình đăng ký cư trú;

- Thông tư số 53/2025/TT-BCA ngày 01/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Công an sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 55/2021/TT-BCA ngày 15 tháng 5 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Cư trú được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 66/2023/TT-BCA ngày 17/11/2023; Thông tư số 56/2021/TT-BCA ngày 15 tháng 5 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về biểu mẫu trong đăng ký, quản lý cư trú được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 66/2023/TT-BCA ngày 17/11/2023; Thông tư số 17/2024/TT-BCA ngày 15/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Căn cước;

- Thông tư số 54/2025/TT-BCA ngày 01/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về quy trình đăng ký cư trú.

12. Thủ tục: Xác nhận nơi thường xuyên đậu, đỗ; sử dụng phương tiện vào mục đích để ở

12.1. Trình tự thực hiện

Bước 1: Cá nhân, tổ chức chuẩn bị hồ sơ đăng ký cư trú và Tờ khai theo quy định của pháp luật.

Bước 2: Cá nhân, tổ chức nộp hồ sơ đăng ký cư trú và Tờ khai đến cơ quan đăng ký cư trú. Cơ quan quan đăng ký cư trú có trách nhiệm chuyển Tờ khai đến Ủy ban nhân dân cấp xã.

Bước 3: Cán bộ tiếp nhận hồ sơ kiểm tra tính pháp lý và nội dung hồ sơ:

- Trường hợp hồ sơ đã đầy đủ, hợp lệ thì xác nhận và chuyển Tờ khai cho cơ quan đăng ký cư trú để xem xét, giải quyết đăng ký cư trú cho công dân.

- Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện thì từ chối và trả lời bằng văn bản, nêu rõ lý do và chuyển văn bản cho cơ quan đăng ký cư trú để xem xét, giải quyết đăng ký cư trú cho công dân.

12.2. Cách thức thực hiện

Nộp hồ sơ bằng phương thức trực tiếp, trực tuyến hoặc dịch vụ bưu chính công ích đến cơ quan đăng ký cư trú. Cơ quan đăng ký cư trú có trách nhiệm chuyển hồ sơ đến Ủy ban nhân dân cấp xã.

Thời gian tiếp nhận hồ sơ: Giờ làm việc các ngày từ thứ 2 đến hết sáng

thứ 7 hàng tuần (trừ các ngày nghỉ lễ, tết theo quy định của pháp luật).

12.3. Thành phần, số lượng hồ sơ

a) Thành phần hồ sơ:

Tờ khai đề nghị xác nhận nơi thường xuyên đậu, đỗ; sử dụng phương tiện vào mục đích để ở (Mẫu số 01 ban hành kèm theo Nghị định số 154/2024/NĐ-CP).

b) Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ

12.4. Thời hạn giải quyết: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được Tờ khai đề nghị xác nhận nơi thường xuyên đậu, đỗ; sử dụng phương tiện vào mục đích để ở.

12.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cá nhân, tổ chức.

12.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp xã.

12.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính

- Trường hợp hồ sơ hợp lệ, đủ điều kiện, Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận nơi thường xuyên đậu, đỗ; sử dụng phương tiện vào mục đích để ở (Mẫu số 01 ban hành kèm theo Nghị định số 154/2024/NĐ-CP).

- Trường hợp từ chối giải quyết, Ủy ban nhân dân cấp xã phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

12.8. Phí, lệ phí: Không.

12.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Tờ khai đề nghị xác nhận nơi thường xuyên đậu, đỗ; sử dụng phương tiện vào mục đích để ở (Mẫu số 01 ban hành kèm theo Nghị định số 154/2024/NĐ-CP).

12.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

12.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

- Luật Cư trú số 68/2020/QH14 ngày 13/11/2020.

- Nghị định số 154/2024/NĐ-CP ngày 26/11/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Cư trú.

13. Thủ tục: Xác nhận về điều kiện diện tích bình quân nhà ở để đăng ký thường trú vào chỗ ở do thuê, mượn, ở nhờ; nhà ở, đất ở không có tranh chấp quyền sở hữu nhà ở, quyền sử dụng đất ở, không thuộc địa điểm không được đăng ký thường trú mới

13.1. Trình tự thực hiện

Bước 1: Cá nhân, tổ chức chuẩn bị hồ sơ theo quy định của pháp luật.

Bước 2: Cá nhân, tổ chức nộp hồ sơ đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú.

Trường hợp cá nhân, tổ chức nộp hồ sơ đề nghị xác nhận tới cơ quan đăng ký cư trú cùng hồ sơ đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú, cơ quan đăng ký cư trú có trách nhiệm chuyển hồ sơ đề nghị xác nhận đến Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, giải quyết.

Bước 3: Cán bộ tiếp nhận hồ sơ kiểm tra tính pháp lý và nội dung hồ sơ:

- Trường hợp cá nhân, tổ chức nộp hồ sơ đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú:

+ Hồ sơ đã đầy đủ, hợp lệ thì tiếp nhận và cấp giấy hẹn trả kết quả cho công dân.

+ Hồ sơ không đủ điều kiện thì từ chối và trả lời bằng văn bản, nêu rõ lý do và trả kết quả cho công dân.

- Trường hợp cá nhân, tổ chức nộp hồ sơ đề nghị xác nhận đến cơ quan đăng ký cư trú cùng hồ sơ đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú thì sau khi tiếp nhận hồ sơ do cơ quan đăng ký cư trú chuyển đến thì cán bộ tiếp nhận thực hiện như sau:

+ Hồ sơ đã đầy đủ, hợp lệ thì xác nhận và chuyển hồ sơ cho cơ quan đăng ký cư trú để xem xét, giải quyết đăng ký cư trú cho công dân.

+ Hồ sơ không đủ điều kiện thì từ chối và trả lời bằng văn bản, nêu rõ lý do và chuyển văn bản cho cơ quan đăng ký cư trú để xem xét, giải quyết đăng ký cư trú cho công dân.

Bước 4: Căn cứ ngày hẹn trả kết quả để nhận kết quả giải quyết thủ tục xác nhận (đối với trường hợp cá nhân nộp hồ sơ đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú).

13.2. Cách thức thực hiện

Nộp hồ sơ bằng phương thức trực tiếp, trực tuyến hoặc dịch vụ bưu chính công ích đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú hoặc nộp hồ sơ đến cơ quan đăng ký cư trú. Cơ quan đăng ký cư trú có trách nhiệm chuyển hồ sơ đến Ủy ban nhân dân cấp xã.

Thời gian tiếp nhận hồ sơ: Giờ làm việc các ngày từ thứ 2 đến hết sáng thứ 7 hàng tuần (trừ các ngày nghỉ lễ, tết theo quy định của pháp luật).

13.3. Thành phần, số lượng hồ sơ

a) Thành phần hồ sơ:

Tờ khai xác nhận tình trạng chỗ ở hợp pháp, diện tích nhà ở tối thiểu để đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú (Mẫu số 02 ban hành kèm theo Nghị định số 154/2024/NĐ-CP).

b) Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ

13.4. Thời hạn giải quyết: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị xác nhận tình trạng chỗ ở hợp pháp, diện tích nhà ở tối thiểu để đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú.

13.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cá nhân, tổ chức.

13.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp xã.

13.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính

- Trường hợp hồ sơ hợp lệ, đủ điều kiện, Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận tình trạng chỗ ở hợp pháp, diện tích nhà ở tối thiểu để đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú (Mẫu số 02 ban hành kèm theo Nghị định số 154/2024/NĐ-CP).

- Trường hợp từ chối giải quyết, Ủy ban nhân dân cấp xã phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

13.8. Phí, lệ phí: Không.

13.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Tờ khai xác nhận tình trạng chỗ ở hợp pháp, diện tích nhà ở tối thiểu để đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú (Mẫu số 02 ban hành kèm theo Nghị định số 154/2024/NĐ-CP).

13.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

13.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

- Luật Cư trú số 68/2020/QH14 ngày 13/11/2020.

- Nghị định số 154/2024/NĐ-CP ngày 26/11/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Cư trú.

III. CÁC BIỂU MẪU LÀ THÀNH PHẦN HỒ SƠ THỰC HIỆN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC ĐĂNG KÝ, QUẢN LÝ CƯ TRÚ

Mẫu CT01 ban hành kèm theo Thông tư số 53/2025/TT-BCA
ngày 01/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Công an

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

TỜ KHAI THAY ĐỔI THÔNG TIN CƯ TRÚ

Kính gửi[1]:.....

1. Họ, chữ đệm và tên khai sinh: .....

2. Ngày, tháng, năm sinh:...../...../..... 3. Giới tính:.....

4. Số định danh cá nhân: | | | | | | | | | | | | |

5. Số điện thoại liên hệ:..... .....6. Email:.....

7. Họ, chữ đệm và tên chủ hộ:..... 8. Mối quan hệ với chủ hộ:.....

9. Số định danh cá nhân của chủ hộ: | | | | | | | | | | | | |

10. Nội dung đề nghị[2]:.....

.....

11. Những thành viên trong hộ gia đình cùng thay đổi:

TT	Họ, chữ đệm và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Số định danh cá nhân	Mối quan hệ với chủ hộ

....., ngày.....tháng....năm.....	*....., ngày.....tháng....năm...*	*....., ngày... tháng...năm...*	*..., ngày....tháng...năm...*
Ý KIẾN CỦA CHỦ HỘ[3]	**Ý KIẾN CỦA CHỦ SỞ HỮU CHỖ Ở HỢP PHÁP[4]**	**Ý KIẾN CỦA CHA HOẶC MẸ HOẶC NGƯỜI GIÁM HỘ[5]**	**NGƯỜI KÊ KHAI[6]**

(7) Họ và tên: ..... (7) Họ và tên: .....

(7) Số định danh cá nhân:..... (7) Số định danh cá nhân: .....

Chú thích:

(1) Cơ quan đăng ký cư trú.

(2) Ghi rõ ràng, cụ thể nội dung đề nghị. Ví dụ: ghi chi tiết thông tin nơi đề nghị đăng ký thường trú hoặc nơi đề nghị đăng ký tạm trú hoặc nội dung đề nghị xác nhận thông tin về cư trú...

(3) Áp dụng đối với các trường hợp quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 5, khoản 6 Điều 20; khoản 1 Điều 25; điểm a khoản 1 Điều 26 Luật Cư trú *(trường hợp người đứng đầu cơ sở trợ giúp xã hội quyết định chủ hộ)*. Việc lấy ý kiến của chủ hộ được thực hiện theo các phương thức sau:

a) Chủ hộ ghi rõ nội dung đồng ý và ký, ghi rõ họ tên vào Tờ khai.

b) Chủ hộ xác nhận nội dung đồng ý thông qua ứng dụng định danh quốc gia hoặc các dịch vụ công trực tuyến khác.

c) Chủ hộ có văn bản riêng ghi rõ nội dung đồng ý (văn bản này không phải công chứng, chứng thực).

(4) Áp dụng đối với các trường hợp quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6 Điều 20; khoản 1 Điều 25 Luật Cư trú; điểm a khoản 1 Điều 26 Luật Cư trú. Việc lấy ý kiến của chủ sở hữu chỗ ở hợp pháp được thực hiện theo các phương thức sau:

a) Chủ sở hữu chỗ ở hợp pháp ghi rõ nội dung đồng ý và ký, ghi rõ họ tên vào Tờ khai.

b) Chủ sở hữu chỗ ở hợp pháp xác nhận nội dung đồng ý thông qua ứng dụng định danh quốc gia hoặc các dịch vụ công trực tuyến khác.

c) Chủ sở hữu chỗ ở hợp pháp có văn bản riêng ghi rõ nội dung đồng ý (văn bản này không phải công chứng, chứng thực).

Ghi chú: Trường hợp chủ sở hữu hợp chỗ ở hợp pháp gồm nhiều cá nhân, tổ chức thì phải có ý kiến đồng ý của tất cả các đồng sở hữu trừ trường hợp đã có thỏa thuận về việc cử đại diện có ý kiến đồng ý; Trường hợp chủ sở hữu chỗ ở hợp pháp xác nhận nội dung đồng ý thông qua ứng dụng định danh quốc gia thì công dân phải kê khai thông tin về họ, chữ đệm, tên và số ĐDCN của chủ sở hữu chỗ ở hợp pháp.

Trường hợp đăng ký thường trú theo quy định tại điểm a Khoản 2 Điều 20 Luật Cư trú mà chỗ ở hợp pháp có nhiều hơn một chủ sở hữu thì chỉ cần ý kiến đồng ý của ít nhất một chủ sở hữu.

(5) Áp dụng đối với trường hợp người chưa thành niên, người hạn chế hành vi dân sự, người không đủ năng lực hành vi dân sự có thay đổi thông tin về cư trú. Việc lấy ý kiến của cha, mẹ hoặc người giám hộ được thực hiện theo các phương thức sau:

a) Cha, mẹ hoặc người giám hộ ghi rõ nội dung đồng ý và ký, ghi rõ họ tên vào Tờ khai.

b) Cha, mẹ hoặc người giám hộ xác nhận nội dung đồng ý thông qua ứng dụng định danh quốc gia hoặc các dịch vụ công trực tuyến khác.

c) Cha, mẹ hoặc người giám hộ có văn bản riêng ghi rõ nội dung đồng ý (văn bản này không phải công chứng, chứng thực).

(6) Trường hợp nộp trực tiếp người kê khai ký, ghi rõ họ, chữ đệm và tên vào Tờ khai; Trường hợp nộp qua cổng dịch vụ công hoặc ứng dụng định danh quốc gia thì người kê khai không phải ký vào mục này. *Trường hợp người kê khai đồng thời là chủ hộ hoặc chủ sở hữu chỗ ở hợp pháp hoặc cha, mẹ, người giám hộ của người thay đổi thì người kê khai không phải ký vào các mục (3), (4), (5), (6).*

(7) Chỉ kê khai thông tin khi công dân đề nghị xác nhận nội dung đồng ý thông qua ứng dụng định danh quốc gia.

Mẫu CT02 ban hành kèm theo Thông tư số 53/2025/TT-BCA
Ngày 01/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Công an

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

TỜ KHAI THAY ĐỔI THÔNG TIN CƯ TRÚ
(Dùng cho công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài không có hộ chiếu Việt Nam còn giá trị sử dụng)

Ảnh 4x6

Kính gửi [(1)]:.....

1. Họ, chữ đệm và tên Việt Nam: .....
2. Họ, chữ đệm và tên trong hộ chiếu/giấy tờ do nước ngoài cấp: .....
.....
3. Ngày, tháng, năm sinh:...../...../ ..... 4. Giới tính:.....
5. Dân tộc:..... 6. Tôn giáo:.....
7. Số định danh cá nhân: | | | | | | | | | | | | | |
8. Số điện thoại *(nếu có):* ..... 9. E-mail *(nếu có):* .....
10. Quốc tịch nước ngoài *(nếu có):* .....
11. Số hộ chiếu/ Giấy tờ đi lại quốc tế do nước ngoài cấp/ Giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền Việt Nam cấp:
Số: .... Ngày cấp: ...../...../.....
Cơ quan cấp:..... Có giá trị đến ngày:...../...../.....
12. Nghề nghiệp, nơi làm việc ở nước ngoài trước khi nhập cảnh Việt Nam:.....
.....
13. Tóm tắt quá trình sinh sống và làm việc từ khi sinh ra đến nay:

Từ tháng, năm đến tháng, năm	**Chỗ ở** *(Ghi rõ ràng, cụ thể địa chỉ chỗ ở)*	**Nghề nghiệp, nơi làm việc**

14. Họ, chữ đệm và tên, năm sinh, quốc tịch, nghề nghiệp, nơi làm việc, nơi ở hiện nay của cha, mẹ, vợ, chồng, con:

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

15. Nơi cư trú ở nước ngoài trước khi nhập cảnh Việt Nam:.....

.....

16. Nơi ở hiện tại ở Việt Nam:.....

.....

17. Nội dung đề nghị [2]:.....

.....

18. Họ và tên chủ hộ:.....19. Quan hệ với chủ hộ:.....

20. Số định danh cá nhân của chủ hộ:

Tôi xin cam đoan những nội dung khai trên đây là đúng sự thật và chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về nội dung cam đoan của mình./.

....,ngày.....tháng....năm...	*.....,ngày.....tháng....năm...*	*.....,ngày.....tháng...năm...*	*..,ngày...tháng...năm.*
Ý KIẾN CỦA CHỦ HỘ [3]	**Ý KIẾN CỦA CHỦ SỞ HỮU HOẶC NGƯỜI ĐẠI DIỆN CHỖ Ở HỢP PHÁP [4]**	**Ý KIẾN CỦA CHA HOẶC MẸ HOẶC NGƯỜI GIÁM HỘ[5]**	**NGƯỜI ĐỀ NGHỊ[6]**
(Ghi rõ nội dung và ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, ghi rõ họ tên)*	*(Ký, ghi rõ họ tên)*	*(Ký, ghi rõ họ tên)*

(7) Họ và tên: .....

(7) Số định danh cá nhân: .....

(7) Họ và tên: .....

(7) Số định danh cá nhân: .....

Chú thích:

(1) Cơ quan đăng ký cư trú.

(2) Ghi rõ ràng, cụ thể nội dung đề nghị.

(3) Áp dụng đối với các trường hợp quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 5, khoản 6 Điều 20; khoản 1 Điều 25; điểm a khoản 1 Điều 26 Luật Cư trú *(trường hợp người đứng đầu cơ sở trợ giúp xã hội quyết định chủ hộ)*. Việc lấy ý kiến của chủ hộ được thực hiện theo các phương thức sau:

a) Chủ hộ ghi rõ nội dung đồng ý và ký, ghi rõ họ tên vào Tờ khai.

b) Chủ hộ xác nhận nội dung đồng ý thông qua ứng dụng định danh quốc gia hoặc các dịch vụ công trực tuyến khác.

c) Chủ hộ có văn bản riêng ghi rõ nội dung đồng ý (văn bản này không phải công chứng, chứng thực).

(4) Áp dụng đối với các trường hợp quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6 Điều 20; khoản 1 Điều 25 Luật Cư trú; điểm a khoản 1 Điều 26 Luật Cư trú. Việc lấy ý kiến của chủ sở hữu chỗ ở hợp pháp được thực hiện theo các phương thức sau:

a) Chủ sở hữu chỗ ở hợp pháp ghi rõ nội dung đồng ý và ký, ghi rõ họ tên vào Tờ khai.

b) Chủ sở hữu chỗ ở hợp pháp xác nhận nội dung đồng ý thông qua ứng dụng định danh quốc gia hoặc các dịch vụ công trực tuyến khác.

c) Chủ sở hữu chỗ ở hợp pháp có văn bản riêng ghi rõ nội dung đồng ý (văn bản này không phải công chứng, chứng thực).

Ghi chú: Trường hợp chủ sở hữu hợp chỗ ở hợp pháp gồm nhiều cá nhân, tổ chức thì phải có ý kiến đồng ý của tất cả các đồng sở hữu trừ trường hợp đã có thỏa thuận về việc cử đại diện có ý kiến đồng ý; Trường hợp chủ sở hữu chỗ ở hợp pháp xác nhận nội dung đồng ý thông qua ứng dụng định danh quốc gia thì công dân phải kê khai thông tin về họ, chữ đệm, tên và số ĐDCN của chủ sở hữu chỗ ở hợp pháp.

(5) Áp dụng đối với trường hợp người chưa thành niên, người hạn chế hành vi dân sự, người không đủ năng lực hành vi dân sự có thay đổi thông tin về cư trú. Việc lấy ý kiến của cha, mẹ hoặc người giám hộ được thực hiện theo các phương thức sau:

a) Cha, mẹ hoặc người giám hộ ghi rõ nội dung đồng ý và ký, ghi rõ họ tên vào Tờ khai.

b) Cha, mẹ hoặc người giám hộ xác nhận nội dung đồng ý thông qua ứng dụng định danh quốc gia hoặc các dịch vụ công trực tuyến khác.

c) Cha, mẹ hoặc người giám hộ có văn bản riêng ghi rõ nội dung đồng ý (văn bản này không phải công chứng, chứng thực).

(6) Trường hợp nộp trực tiếp người kê khai ký, ghi rõ họ, chữ đệm và tên vào Tờ khai; Trường hợp nộp qua cổng dịch vụ công hoặc ứng dụng định danh quốc gia thì người kê khai không phải ký vào mục này. *Trường hợp người kê khai đồng thời là chủ hộ hoặc chủ sở hữu chỗ ở hợp pháp hoặc cha, mẹ, người giám hộ của người thay đổi thì người kê khai không phải ký vào các mục (3), (4), (5), (6).*

(7) Chỉ kê khai thông tin khi công dân đề nghị xác nhận nội dung đồng ý thông qua ứng dụng định danh quốc gia.

Mẫu CT03 ban hành kèm theo Thông tư số 53/2025/TT-BCA
ngày 01/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Công an

.....(1)
.....(2)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

PHIẾU KHAI BÁO TẠM VẮNG

1. Họ, chữ đệm và tên: .....
2. Ngày, tháng, năm sinh:...../ ...../.....3. Giới tính: .....
4. Số định danh cá nhân: | | | | | | | | | | | | |
5. Nơi thường trú: .....
.....
6. Nơi tạm trú: .....
.....
7. Nơi ở hiện tại: .....
.....
8. Tạm vắng từ ngày, tháng, năm:...../...../ ..... đến ngày...../...../ .....
9. Lý do tạm vắng: .....
.....
10. Địa chỉ nơi đến (3): .....
.....

.....ngày .....tháng.....năm..... .....
NGƯỜI KHAI BÁO
(Ký, ghi rõ họ tên)

.....ngày .....tháng.....năm.....
NGƯỜI TIẾP NHẬN KHAI BÁO
(Ký, ghi rõ họ tên)

XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN ĐĂNG KÝ CƯ TRÚ
.....ngày .....tháng.....năm.....
THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)
(Chữ ký số của Thủ trưởng cơ quan)

Chú thích:
(1) Cơ quan cấp trên của cơ quan đăng ký cư trú
(2) Cơ quan đăng ký cư trú
(3) Ghi rõ số nhà, đường phố, tổ dân phố, thôn, xóm, làng, ấp, bản, buôn, phum, sóc; xã/phường/đặc khu; tỉnh/thành phố.

Mẫu CT04 ban hành kèm theo Thông tư số 66/2023/TT-BCA
ngày 17/11/2023 của Bộ trưởng Bộ Công an

.....(1)
.....(2)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: /PTN

PHIẾU TIẾP NHẬN HỒ SƠ VÀ HẸN TRẢ KẾT QUẢ

Mã hồ sơ:.....

Công an(2):.....

đã tiếp nhận hồ sơ của Ông/Bà: .....

Số định danh cá nhân/CMND:

Nơi thường trú: .....

.....

Nơi tạm trú: .....

.....

Nơi ở hiện tại: .....

.....

Số điện thoại:..... Email:.....

Nội dung yêu cầu giải quyết: .....

.....

Thành phần hồ sơ nộp gồm:

TT	Tên giấy tờ	Hình thức *(bản chính, bản sao hoặc bản chụp)*	Ghi chú

Thời gian nhận hồ sơ: .....giờ.....phút, ngày...../...../.....

Thời gian trả kết quả giải quyết hồ sơ: .....giờ.....phút, ngày...../...../.....

Hình thức nhận kết quả: Bản giấy ☐ Bản điện tử ☐ Tin nhắn SMS ☐

(Công dân nhận kết quả bản điện tử qua email, thông báo trên ứng dụng VNeID và cổng dịch vụ công; thông báo qua tin nhắn SMS tới số điện thoại đã khai báo)

Đăng ký nhận kết quả Bản giấy tại:.....

.....

....., ngày.....tháng.....năm.....

CÁN BỘ TIẾP NHẬN(3)

Chú thích:

(1) Cơ quan cấp trên của cơ quan đăng ký cư trú.

(2) Cơ quan đăng ký cư trú.

(3) Cán bộ tiếp nhận có thể ký ghi rõ họ tên hoặc ký số hoặc xác nhận bằng hình thức xác thực khác.

Mẫu CT05 ban hành kèm theo Thông tư số 66/2023/TT-BCA
ngày 17/11/2023 của Bộ trưởng Bộ Công an

.....(1)
.....(2)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

PHIẾU HƯỚNG DẪN BỔ SUNG, HOÀN THIỆN HỒ SƠ

Mã hồ sơ: .....

Của Ông/Bà: .....

Số định danh cá nhân/CMND: | | | | | | | | | | | | |

Căn cứ quy định của Luật Cư trú và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành có liên quan, đề nghị Ông/Bà hoàn thiện hồ sơ như sau[3]:

.....

.....

.....

.....

.....

Lý do: .....

.....

.....

Trong quá trình hoàn thiện hồ sơ nếu có vấn đề vướng mắc, Ông/Bà liên hệ với Công an.....; Số ĐT..... để được hướng dẫn./.

....., ngày..... tháng..... năm.....
CÁN BỘ TIẾP NHẬN[4]

Chú thích:

(1) Cơ quan cấp trên của cơ quan đăng ký cư trú

(2) Cơ quan đăng ký cư trú

(3) Ghi hướng dẫn đầy đủ, cụ thể một lần về việc kê khai, bổ sung, chỉnh lý thành phần hồ sơ; ví dụ: Bổ sung giấy tờ, tài liệu chứng minh chỗ ở hợp pháp (Hợp đồng thuê nhà....); bổ sung giấy tờ, chứng minh quan hệ nhân thân (giấy khai sinh...); Kê khai lại Mục gì trong biểu mẫu, kê khai như thế nào...

(4) Cán bộ tiếp nhận ký ghi rõ họ tên hoặc ký số hoặc xác nhận bằng hình thức xác thực khác.

Mẫu CT06 ban hành kèm theo Thông tư số 66/2023/TT-BCA
ngày 17/11/2023 của Bộ trưởng Bộ Công an

.....(1)
.....(2)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

PHIẾU TỪ CHỐI TIẾP NHẬN, GIẢI QUYẾT HỒ SƠ

Công an[2]:.....

đã tiếp nhận hồ sơ của Ông/Bà: .....

Số định danh cá nhân/CMND: | | | | | | | | | | | | |

Mã hồ sơ: .....

Căn cứ quy định của Luật Cư trú và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành có liên quan, Công an[2] .....thông báo không tiếp nhận, giải quyết hồ sơ này với lý do cụ thể như sau[3]:

.....

.....

.....

.....

.....

Trân trọng thông báo đến Ông/Bà được biết./.

....., ngày.....tháng.....năm.....
THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN ĐĂNG KÝ CƯ TRÚ [4]

Chú thích:

(1) Cơ quan cấp trên của cơ quan đăng ký cư trú

(2) Cơ quan đăng ký cư trú

(3) Ghi rõ ràng, cụ thể lý do không tiếp nhận, giải quyết hồ sơ của công dân và viện dẫn cụ thể quy định của văn bản quy phạm pháp luật được áp dụng; ví dụ: Không bảo đảm điều kiện về diện tích nhà ở tối thiểu để đăng ký thường trú theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 20 Luật Cư trú; Giấy tờ, tài liệu chứng minh chỗ ở hợp pháp không đúng quy định tại điểm ....

(4) Thủ trưởng cơ quan đăng ký cư trú ký ghi rõ họ tên hoặc ký số hoặc xác nhận bằng hình thức xác thực khác.

Mẫu CT07 ban hành kèm theo Thông tư số 66/2023/TT-BCA
ngày 17/11/2023 của Bộ trưởng Bộ Công an

.....(1)
.....(2)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: /XN

....., ngày.....tháng.....năm.....

XÁC NHẬN THÔNG TIN VỀ CƯ TRÚ

Theo đề nghị của Ông/Bà: .....

Số định danh cá nhân: | | | | | | | | | | | | |

CÔNG AN (2) ..... XÁC NHẬN:

I. Họ, chữ đệm và tên của Ông/Bà:.....

1. Ngày, tháng, năm sinh:...../...../..... 2. Giới tính:.....

3. Số định danh cá nhân: | | | | | | | | | | | | |

4. Dân tộc: .... 5. Tôn giáo: .....

6. Quê quán:.....

7. Nơi đăng ký khai sinh:.....

8. Nơi thường trú: .....

.....

9. Nơi tạm trú: .....

.....

10. Nơi ở hiện tại: .....

.....

11. Họ, chữ đệm và tên chủ hộ: .....12. Quan hệ với chủ hộ:.....

13. Số định danh cá nhân chủ hộ: | | | | | | | | | | | | |

II. Thông tin các thành viên khác trong hộ gia đình:

TT	Họ, chữ đệm và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Số định danh cá nhân	Quan hệ với chủ hộ

III. Nội dung xác nhận khác *(các nơi cư trú trước đây, thời gian sinh sống tại từng nơi cư trú, hình thức đăng ký cư trú và các thông tin về cư trú khác có trong Cơ sở dữ liệu về cư trú, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư...)*:

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Giấy này có giá trị sử dụng đến hết ngày.....tháng.....năm.....

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN ĐĂNG KÝ CƯ TRÚ(3)

Chú thích:

(1) Cơ quan cấp trên của cơ quan đăng ký cư trú.

(2) Cơ quan đăng ký cư trú trong cả nước không phụ thuộc vào nơi cư trú của công dân.

(3) Thủ trưởng cơ quan đăng ký cư trú ký ghi rõ họ tên hoặc ký số hoặc xác nhận bằng hình thức xác thực khác.

Mẫu CT08 ban hành kèm theo Thông tư số 66/2023/TT-BCA
ngày 17/11/2023 của Bộ trưởng Bộ Công an

.....(1)	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
.....(2)	**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: /TB	....., *ngày.....tháng.....năm*.....

THÔNG BÁO

Về việc .....(3)

Kính gửi Ông/Bà: .....

Công an(2)..... thông báo đến Ông/Bà:

1. Họ, chữ đệm và tên:.....

2. Ngày, tháng, năm sinh:...../...../..... 3. Giới tính:.....

4. Số định danh cá nhân/CMND: | | | | | | | | | | | | |

5. Nội dung thông báo: .....

.....

.....

.....

.....

.....

Công an(2).....thông báo cho Ông/Bà biết./.

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN

Chú thích:

(1) Cơ quan cấp trên của cơ quan đăng ký cư trú.

(2) Cơ quan đăng ký cư trú.

(3) Kết quả giải quyết thủ tục về cư trú, hủy bỏ thủ tục về cư trú. Trường hợp hủy bỏ thủ tục về cư trú thì phải gửi kèm Quyết định về việc hủy bỏ thủ tục về cư trú.

Mẫu số 01

UBND [1] .....
[2].....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI
Đề nghị xác nhận nơi thường xuyên đậu, đỗ; sử dụng phương tiện vào mục đích để ở

Kính gửi [2]:.....

I. THÔNG TIN NGƯỜI ĐỀ NGHỊ

1. Họ, chữ đệm và tên: .....
2. Ngày, tháng, năm sinh:.../.../.....
3. Số định danh cá nhân: .....
4. Nơi cư trú: .....
5. Quan hệ với phương tiện[3]: .....

II. THÔNG TIN VỀ PHƯƠNG TIỆN

1. Tên phương tiện:.....
2. Loại:.....
3. Số hiệu phương tiện (nếu có):.....
4. Biển số/Số đăng ký phương tiện (nếu có):.....
5. Thông tin chủ sở hữu phương tiện:

- Họ, chữ đệm và tên: .....
- Ngày, tháng, năm sinh:.../.../.....; Số định danh cá nhân: .....
- Nơi cư trú: .....

.....

III. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ UBND .....XÁC NHẬN:

1. Phương tiện thường xuyên đậu, đỗ tại [4]: .....

.....

2. Phương tiện được sử dụng vào mục đích để ở.

..., ngày... tháng... năm...
Người đề nghị xác nhận
(Ký và ghi rõ họ tên)

XÁC NHẬN CỦA[2]: .....

1. Phương tiện[5] ..... thường xuyên đậu, đỗ của phương tiện tại địa chỉ [4]: .....

.....

2. Phương tiện [5].....được sử dụng vào mục đích để ở.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN.....
(Ký tên, đóng dấu)

Chú thích:

(1) Ủy ban nhân dân cấp trên của nơi công dân gửi đề nghị xác nhận;

(2) Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi không có đơn vị hành chính cấp xã;

(3) Chủ sở hữu/người thuê, mượn, ở nhờ;

(4) Ghi địa chỉ cụ thể thuộc đơn vị hành chính cấp xã hoặc cấp huyện nơi không có đơn vị hành chính cấp xã;

(5) Tên; số hiệu (nếu có); Biển số/Số đăng ký (nếu có).

* Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ công trực tuyến, công dân kê khai thông tin vào biểu mẫu điện tử, những thông tin của công dân đã có trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư sẽ được tự động điền vào biểu mẫu Tờ khai. Người kê khai không phải ký vào biểu mẫu điện tử.

Mẫu số 02

UBND [1] .....
[2].....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI
Xác nhận tình trạng chỗ ở hợp pháp, diện tích nhà ở tối thiểu để đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú

Kính gửi [2]:.....

I. THÔNG TIN NGƯỜI ĐỀ NGHỊ

1. Họ, chữ đệm và tên: .....
2. Ngày, tháng, năm sinh:.../.../.....
3. Số định danh cá nhân: .....
4. Nơi cư trú: .....

II. THÔNG TIN VỀ CHỖ Ở HỢP PHÁP

1. Địa chỉ chỗ ở hợp pháp: .....
.....
2. Thông tin về nhà ở:

- Diện tích thửa đất: ..... Diện tích xây dựng:.....Diện tích sàn:.....
- Tổng số người đang đăng ký thường trú:.....
- Diện tích sàn còn lại được đăng ký thường trú khi cho thuê, mượn, ở nhờ:.....

III. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ UBND ..... XÁC NHẬN:

1. Tình trạng chỗ ở để đăng ký thường trú, tạm trú:
.....
.....
2. Diện tích nhà ở để đăng ký thường trú khi cho thuê, mượn, ở nhờ:
Tổng số người thuê, mượn, ở nhờ: .....
Tổng số diện tích chỗ ở hợp pháp thuê, mượn, ở nhờ: .....
.....

... ngày .....tháng ... năm ...
Người đề nghị

XÁC NHẬN CỦA UBND .....[2]

Nội dung xác nhận [3]:.....

.....

.....

.....

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN.....
(Ký tên, đóng dấu)

Chú thích:

(1) Ủy ban nhân dân cấp trên của nơi công dân gửi đề nghị xác nhận;

(2) Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi không có đơn vị hành chính cấp xã;

(3) Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi không có đơn vị hành chính cấp xã có trách nhiệm xác nhận đầy đủ nội dung: chỗ ở đang sử dụng ổn định, không có tranh chấp và không thuộc địa điểm không được đăng ký thường trú mới quy định tại Điều 23 Luật Cư trú.

* Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ công trực tuyến, công dân kê khai thông tin vào biểu mẫu điện tử, những thông tin của công dân đã có trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư sẽ được tự động điền vào biểu mẫu Tờ khai. Người kê khai không phải ký vào biểu mẫu điện tử.